2 NĂM BẢO HÀNH

HOTLINE 24/7 0907 820 820 (TP.HCM) - 0902 058 058 (HÀ NỘI)

Our factories are ISO9001 and ISO14001 certified.

Certified ISO 9001 Certified ISO 14001

Nhà phân phối sản phẩm máy điều hòa không khí dân dụng & thương mại MITSUBISHI HEAVY INDUSTRIES.

Văn Phòng Chính
Số 2, Đường số D1, KDC Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP. HCM
Tel : 08-6299 2600/01/02/03 Fax : 08-6288 3604/05/06/07
Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà V9 Building, 235 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Hà Nội
Tel : 04-6269 1179/81/82/83 Fax : 04-6269 1180/81

Website: http://www.haili.vn

HAILI
CÔNG TY TNHH HẢI LÍ

MITSUBISHI AIR CONDITIONERS HEAVY DUTY

RE: HL-PAC2016-001

R410A

FD series

Packaged Air-Conditioners
MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ THƯƠNG MẠI

HyperInverter TIẾT KIỆM ĐIỆN 50%

PACKAGE INVERTER - 2 chiều lạnh/sưởi

PACKAGE NON INVERTER - 1 chiều lạnh

MITSUBISHI HEAVY INDUSTRIES, LTD.
AIR CONDITIONERS
HEAVY DUTY

MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

MITSUBISHI HEAVY INDUSTRIES, LTD.

Thương hiệu Nhật Bản - Sản xuất tại Thailand

Non Inverter

10 MODEL MÁY 1 CHIỀU LẠNH

CÔNG SUẤT LẠNH

5kW <~17,060 Btu/h> đến 12.5kW <~42,650 Btu/h>

Inverter

62 MODEL MÁY 2 CHIỀU LẠNH/SƯỞI

CÔNG SUẤT LẠNH

2.55kW <~8,700 Btu/h> đến 24kW <~81,900 Btu/h>

MỤC LỤC

Trang

SỬ DỤNG MÁY TIẾT KIỆM ĐIỆN 3

LOẠI KHÔNG BIẾN TẦN <NON INVERTER> - 1 CHIỀU LẠNH 4

THÔNG SỐ KỸ THUẬT 5-7

LOẠI BIẾN TẦN <INVERTER> - 2 CHIỀU LẠNH/SƯỞI 8-9

LOẠI DÀN NÓNG 10-12

THÔNG SỐ KỸ THUẬT 14-25

HỆ ĐIỀU KHIỂN 26-29

KÍCH THƯỚC NGOÀI 30-34

HỆ THỐNG BẢO HÀNH 35

Dòng sản phẩm INVERTER đạt tiêu chuẩn Châu Âu về tiết kiệm năng lượng ở mức cao nhất CLASS A - A++

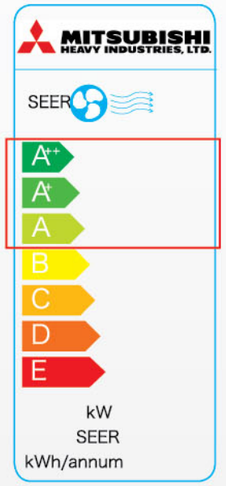

Điều kiện thử nghiệm:
So sánh máy điều hòa Mitsubishi Heavy Industries FDT50VF (loại Inverter) với FDT50CR-S5 (loại thường), hoạt động liên tục trong 12 giờ.
Kích thước phòng 27m². Nhiệt độ bên ngoài 32°C.
Nhiệt độ cài đặt 25°C. Tốc độ quạt cao (Hi).

Mức tiết kiệm năng lượng theo tiêu chuẩn Châu Âu
Có 7 cấp độ về hiệu suất tiết kiệm năng lượng từ A++ đến E. Mức hiệu suất cao nhất là A++, mức hiệu suất thấp nhất là E.

SỬ DỤNG MÁY ĐIỀU HÒA NHƯ THẾ NÀO LÀ TIẾT KIỆM ĐIỆN

Cài đặt nhiệt độ hợp lý

Chỉ nên chọn chế độ cài đặt nhiệt độ trung bình từ 25-27°C. Ở nhiệt độ này, cường độ làm việc của máy sẽ duy trì ở mức độ vừa phải nên sẽ tiết kiệm điện hơn.

Tùy vào việc cài đặt nhiệt độ khi sử dụng, điện năng tiêu thụ sẽ tăng hoặc giảm theo thực tế sử dụng.

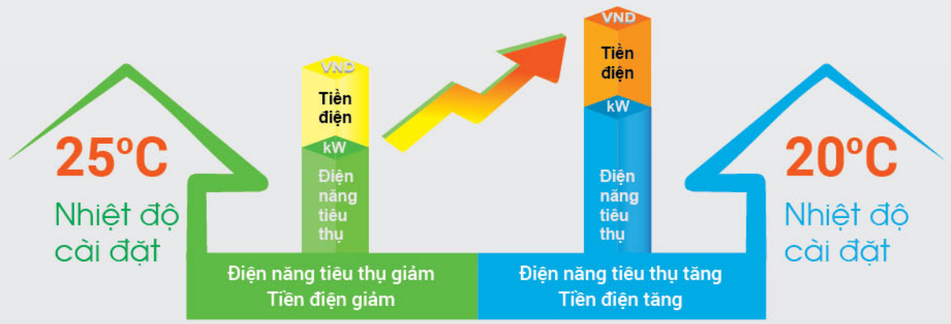

Công suất lạnh từ 5.0kW ~ 12.5kW

ÂM TRẦN CASSETTE 4 hướng thổi <FDT>

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX1A RC-E5 RCH-E3

Điều khiển không dây

Xem trang 5	CÔNG SUẤT LẠNH			
	1 pha, 220-240V, 50Hz		3 pha, 380-415V, 50Hz	
kW	5.0	7.1	10	12.5
Btu/h	17,060	24,255	34,120	42,650
Dàn lạnh	FDT50CR-S5	FDT71CR-S5	FDT100CR-S5	FDT125CR-S5
Dàn nóng	FDC50CR-S5	FDC71CR-S5	FDC100CR-S5	FDC125CR-S5

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ - Áp suất tĩnh thấp/ trung bình <FDUM>

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX1A RC-E5 RCH-E3

Điều khiển không dây

RCN-KIT3-E

Xem trang 6	CÔNG SUẤT LẠNH			
	1 pha, 220-240V, 50Hz		3 pha, 380-415V, 50Hz	
kW	5.0	7.1	10	12.5
Btu/h	17,060	24,255	34,120	42,650
Dàn lạnh	FDUM50CR-S5	FDUM71CR-S5	FDUM100CR-S5	FDUM125CR-S5
Dàn nóng	FDC50CR-S5	FDC71CR-S5	FDC100CR-S5	FDC125CR-S5

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN - FLOOR STANDING <FDF>

Xem trang 7	CÔNG SUẤT LẠNH	
	1 pha, 220-240V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz
kW	7.1	12.5
Btu/h	24,255	42,650
Dàn lạnh (Made in China)	FDF71CR-S5	FDF125CR-S5
Dàn nóng (Made in Thailand)	FDC71CR-S5	FDC125CR-S5

DÀN NÓNG	1 pha, 220-240V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz
	FDC50/71CR-S5	FDC100/FDC125CR-S5

R410A ECO-FRIENDLY

CASSETTE ÂM TRẦN - 4 HƯỚNG THỔI

FDT

FDT50/71/100/125CR-S5

FDC50/71CR-S5

FDC100/125CR-S5

HỆ ĐIỀU KHIỂN

Điều khiển không dây (tiêu chuẩn)

Điều khiển dây (tùy chọn)

RC-EX1A RC-E5 RCH-E3

POINT 1

CÂN BẰNG DÀN LẠNH KHI LẮP ĐẶT

Kiểm tra các cửa tiếp cận có nắp tháo ra được tại mỗi góc, có thể thực hiện bố trí cân bằng lắp đặt dàn lạnh mà không cần phải tháo panel ra. Khả năng vận hành được cải thiện và thời gian lắp đặt được giảm đáng kể.

POINT 2

DỄ KIỂM TRA MÁNG THOÁT NƯỚC XẢ

Kiểm tra dễ dàng bằng cách tháo nắp góc. Do thiết kế mới, có thể kiểm tra tình trạng của bơm nước mà không cần tháo panel ra. Việc định vị lỗ thoát nước xả của máng nước dễ dàng và thuận tiện.

POINT 3

BƠM NƯỚC XẢ 700MM

Bơm thoát nước xả được lắp sẵn với độ nâng đường ống 700mm tính từ bề mặt trần, cho phép bố trí mặt bằng đường ống tự do. Tùy vào vị trí lắp đặt, một ống mềm 260mm, phụ kiện tiêu chuẩn, hỗ trợ cho việc lắp đặt được dễ dàng.

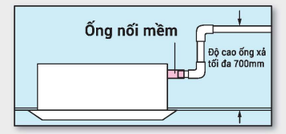

POINT 4

HỆ ĐIỀU KHIỂN CÁNH GIÓ

Cánh đảo gió có thể điều khiển được từ vị trí cao đến thấp một cách độc lập bằng bộ điều khiển dây. (Hệ điều khiển này cũng được áp dụng cho loại áp trần FDE)

* Bộ điều khiển từ xa và RCH-E3 không áp dụng được việc điều khiển cánh đảo gió độc lập.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC			LOẠI MÁY			
Tên dàn lạnh			FDT50CR-S5	FDT71CR-S5	FDT100CR-S5	FDT125CR-S5
Tên dàn nóng			FDC50CR-S5	FDC71CR-S5	FDC100CR-S5	FDC125CR-S5
Nguồn điện			1 Pha, 220-240V, 50Hz		3 Pha, 380-415V, 50Hz	
Công suất lạnh		kW	5.0	7.1	10.0	12.5
		Btu/h	17,060	24,255	34,120	42,650
Công suất điện tiêu thụ		W	1,613	2,290	2,941	4,464
COP			3.10	3.10	3.40	2,80
Dòng điện danh định		A	7.5	10.7	5.0	8.0
Dòng điện khởi động		A	30	44	12	17
Độ ồn	Dàn lạnh	dB(A)	Hi:39/ Me:33/ Lo:31	Hi:46/ Me:35/ Lo:33	Hi:51/ Me:40/ Lo:38	Hi:51/ Me:43/ Lo:41
	Dàn nóng		50	55	57	59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m^3/phút	Hi:20/ Me:18/ Lo:16	Hi:28/ Me:21/ Lo:19	Hi:31/ Me:27/ Lo:20	Hi:34/ Me:30/ Lo:23
	Dàn nóng		38	38	75	75
Kích thước ngoài	Dàn lạnh (Cao/Rộng/Sâu)	mm	Thân máy: 246x840x840/ Mặt nạ: 35x950x950		Thân máy: 298x840x840/ Mặt nạ: 35x950x950	
	Dàn nóng (Cao/Rộng/Sâu)	mm	640 x 850(+65) x 290		845 x 970 x 370	
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh	kg	27.5 (Thân máy:22/Mặt nạ:5.5)	29.5 (Thân máy:24/Mặt nạ:5.5)	32.5 (Thân máy:27/Mặt nạ:5.5)	32.5 (Thân máy:27/Mặt nạ:5.5)
	Dàn nóng	kg	40	47	78	87
Gas lạnh			R410A (nạp cho 15m)	R410A (nạp cho 15m)	R410A (nạp cho 30m)	R410A (nạp cho 30m)
Kích cỡ đường ống	Ống lỏng/ ống gas	ø mm	6.35 / 15.88	6.35 / 15.88	9.52 / 15.88	9.52 / 15.88
Độ dài đường ống		m	30	30	50	50
Độ cao chênh lệch	Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 10/10	Tối đa 10/10	Tối đa 30/15	Tối đa 30/15
Mặt nạ			T-PSN-3BW-E (không dây)/ T-PSA-3BW-E			
Dây điện kết nối			1.5mm² x 4 dây (bao gồm dây nối đất)			
Phương pháp kết nối			Trạm nối dây (siết vít)			
Hệ điều khiển	Không dây (tiêu chuẩn)		Tiêu chuẩn (bao gồm T-PSN-3BW-E)			
	Có dây (tùy chọn)		RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 (cần chọn thêm bộ kết nối SC-BIKN)			

R410A ECO-FRIENDLY

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ - ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

FDUM

FDUM50/71/100/125CR-S5

FDC50/71CR-S5

FDC100/125CR-S5

BỘ LỌC (TÙY CHỌN)

UM-FL1EF : for 50
UM-FL2EF : for 71
UM-FL3EF : for 100, 125
external static pressure loss:5Pa

HỆ ĐIỀU KHIỂN

Điều khiển không dây (tùy chọn)

RCN-KIT3-E

Điều khiển dây (tùy chọn)

RC-EX1A RC-E5 RCH-E3

CHẾ ĐỘ TỰ ĐỘNG ĐIỀU KHIỂN ÁP SUẤT TĨNH NGOÀI (E.S.P)

Được thiết kế đơn giản. Sử dụng mô tơ DC, lưu lượng gió có thể đạt được bằng sự điều khiển tự động. Dàn lạnh có thể nhận biết áp suất tĩnh bên ngoài và duy trì lưu lượng gió phù hợp.

Bơm nước xả được lắp sẵn với độ nâng đường ống cao tối đa 600mm.

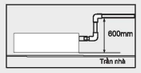

Setting No.	No.1	No.2	No.3	No.4	No.5	No.6	No.7	No.8	No.9	No.10
E.S.P.	10Pa	20Pa	30Pa	40Pa	50Pa	60Pa	70Pa	80Pa	90Pa	100Pa

RC-E5

Nút E.S.P

Áp suất tĩnh ngoài (E.S.P) có thể được cài đặt bằng nút E.S.P trên bộ điều khiển dây

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC			LOẠI MÁY			
Tên dàn lạnh			**FDUM50CR-S5**	**FDUM71CR-S5**	**FDUM100CR-S5**	**FDUM125CR-S5**
Tên dàn nóng			**FDC50CR-S5**	**FDC71CR-S5**	**FDC100CR-S5**	**FDC125CR-S5**
Nguồn điện			1 Pha, 220-240V, 50Hz		3 Pha, 380-415V, 50Hz	
Công suất lạnh		kW	5.0	7.1	10.0	12.5
		Btu/h	17,060	24,255	34,120	42,650
Công suất điện tiêu thụ		W	1,613	2,290	3,226	4,464
COP			3.10	3.10	3.10	2,80
Dòng điện danh định		A	7.2	10.3	5.4	8.1
Dòng điện khởi động		A	20	20	10	14
Độ ồn	Dàn lạnh	dB(A)	P-Hi:37/ Hi:32/ Me:29/ Lo:26	P-Hi:38/ Hi:33/ Me:31/ Lo:29	P-Hi:47/ Hi:40/ Me:37/ Lo:32	P-Hi:47/ Hi:41/ Me:37/ Lo:32
	Dàn nóng		50	55	57	59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m³/phút	P-Hi:13/ Hi:10/ Me:9/ Lo:8	P-Hi:24/ Hi:19/ Me:15/ Lo:10	P-Hi:39/ Hi:32/ Me:26/ Lo:20	P-Hi:48/ Hi:35/ Me:28/ Lo:22
	Dàn nóng		38	38	75	75
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	Tiêu chuẩn: 35/ Max: 100	Tiêu chuẩn: 35/ Max: 100	Tiêu chuẩn: 60/ Max: 100	Tiêu chuẩn: 60/ Max: 100
Kích thước ngoài	Dàn lạnh (Cao/Rộng/Sâu)	mm	280 x 750 x 635	280 x 950 x 635	280 x 1370 x 740	280 x 1370 x 740
	Dàn nóng (Cao/Rộng/Sâu)	mm	640 x 850(+65) x 290	640 x 850(+65) x 290	845 x 970 x 370	845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh	kg	29	34	54	54
	Dàn nóng	kg	40	47	78	87
Gas lạnh			R410A (nạp cho 15m)	R410A (nạp cho 15m)	R410A (nạp cho 30m)	R410A (nạp cho 30m)
Kích cỡ đường ống	Ống lỏng/ ống gas	ø mm	6.35 / 15.88	6.35 / 15.88	9.52 / 15.88	9.52 / 15.88
Độ dài đường ống		m	30	30	50	50
Độ cao chênh lệch	Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 10/10	Tối đa 10/10	Tối đa 30/15	Tối đa 30/15
Dây điện kết nối			1.5mm² x 4 dây (bao gồm dây nối đất)			
Phương pháp kết nối			Trạm nối dây (siết vít)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)	Không dây		RCN-KIT3-E (tùy chọn)			
	Có dây		RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 (tùy chọn)			

TỦ ĐỨNG - FLOOR STANDING

FDF

FDF71/125CR-S5

FDC71CR-S5

FDC125CR-S5

POINT 1

Lưu lượng gió mạnh & rộng

Luồng không khí rộng và mạnh mẽ tăng sự thoải mái cho bạn, đạt hiệu suất cao khi kết hợp với dàn nóng công nghệ cao.

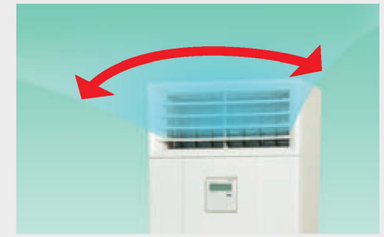

POINT 2

Dễ di chuyển & lắp đặt

Có 4 hướng ra cho đường ống gas và ống thoát nước xả, giúp khả năng chọn vị trí lắp đặt được linh hoạt và hiệu quả hơn.
Nhờ thiết kế mỏng (độ dày: 320mm), dễ dàng cho việc vận chuyển và lắp đặt.

Dễ bảo trì

Chỉ cần tháo mặt nạ trước là có thể vệ sinh bộ trao đổi nhiệt một cách dễ dàng.

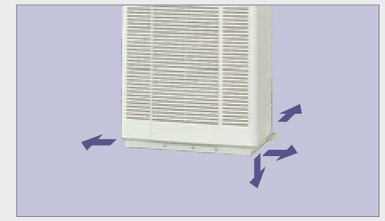

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC			LOẠI MÁY	
Tên dàn lạnh			**FDF71CR-S5 ***	**FDF125CR-S5 ***
Tên dàn nóng			**FDC71CR-S5**	**FDC125CR-S5**
Nguồn điện			1 Pha, 220-240V, 50Hz	3 Pha, 380-415V, 50Hz
Công suất lạnh		kW	7.1	12.5
		Btu/h	24,255	42,650
Công suất điện tiêu thụ		W	2,507	4,781
COP			2.83	2,61
Dòng điện danh định		A	11.1	8.6
Dòng điện khởi động		A	18	14.3
Độ ồn	Dàn lạnh	dB(A)	46	51
	Dàn nóng		55	59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m³/phút	21	25
	Dàn nóng		38	75
Kích thước ngoài	Dàn lạnh (Cao/Rộng/Sâu)	mm	1850x600x320	1850x600x320
	Dàn nóng (Cao/Rộng/Sâu)	mm	640 x 850(+65) x 290	845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh	kg	49	52
	Dàn nóng	kg	40	47
Gas lạnh/ Tiết lưu			R410A / Tiết lưu cáp	R410A / Tiết lưu điện tử
Kích cỡ đường ống	Ống lỏng/ ống gas	ø mm	6.35 / 15.88	9.52 / 15.88
Độ dài đường ống		m	30	50
Độ cao chênh lệch	Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 10/10	Tối đa 10/10
Dây điện kết nối			1.5mm² x 4 dây (bao gồm dây nối đất)	
Phương pháp kết nối			Trạm nối dây (siết vít)	
Hệ điều khiển	Không dây		Không có	
	Có dây (tiêu chuẩn)		Tiêu chuẩn (theo máy)	

* Dàn lạnh FDF71/ FDF125CR-S5 sản xuất tại nhà máy Mitsubishi Heavy Industries - Trung Quốc.

MITSUBISHI HEAVY INDUSTRIES, LTD.

R410A ECO-FRIENDLY

Công suất lạnh từ 2.5kW ~ 24kW

ÂM TRẦN CASSETTE 4 hướng thổi <FDT>

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX1A

RC-E5

RCH-E3

Điều khiển không dây

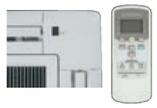

RCN-T-36W-E

Xem trang 14-15

		CÔNG SUẤT LẠNH										
		Hyper Inverter <Hi COP>							Micro Inverter			Standard Inverter	
kW		4.0	5.0	6.0	7.1	10	12.5	14	10	12.5	14	7.1	9.0
Btu/h		13,700	17,100	19,100	23,900	34,100	42,700	47,800	34,100	42,700	47,800	23,900	30,300
Dàn lạnh		FDT40VF	FDT50VF	FDT60VF	FDT71VF1	FDT100VF1	FDT125VF	FDT140VF	FDT100VF1	FDT125VF	FDT140VF	FDT71VF1	FDT100VF1
Dàn nóng	1 pha	SRC40ZMX-S	SRC50ZMX-S	SRC60ZMX-S	FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	FDC100VN	FDC125VN	FDC140VN	FDC71VNP	FDC90VNP
	3 pha					FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX	FDC100VS	FDC125VS	FDC140VS		

ÂM TRẦN CASSETTE 4 hướng nhỏ gọn (600x600mm) <FDTC>

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX1A

RC-E5

RCH-E3

Điều khiển không dây

RCN-T-24W-ER

Xem trang 16-17

		CÔNG SUẤT LẠNH				
		Hyper Inverter <Hi COP>				
kW		2.55	3.6	4.0	5.0	6.0
Btu/h		8,700	12,300	13,700	17,100	19,100
Dàn lạnh		FDTC25VF	FDTC35VF	FDTC40VF	FDTC50VF	FDTC60VF
Dàn nóng	1 pha	SRC25ZMX-S	SRC35ZMX-S	SRC40ZMX-S	SRC50ZMX-S	SRC60ZMX-S

TREO TƯỜNG <SRK>

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX1A

RC-E5

RCH-E3

Xem trang 25

		CÔNG SUẤT LẠNH
		Standard Inverter
kW		7.1
Btu/h		23,900
Dàn lạnh		SRK71ZM-S
Dàn nóng	1 pha	FDC71VNP

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN - FLOOR STANDING <FDF>

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển không dây

RCN-KIT3-E

Xem trang 24-25

		CÔNG SUẤT LẠNH								
		Hyper Inverter <Hi COP>				Micro Inverter			Standard Inverter	
kW		7.1	10	12.5	14	10	12.5	14	7.1	9.0
Btu/h		23,900	34,100	42,700	47,800	34,100	42,700	47,800	23,900	30,300
Dàn lạnh		FDF71VD1	FDF100VD1	FDF125VD	FDF140VD	FDF100VD1	FDF125VD	FDF140VD	FDF71VD1	FDF100VD1
Dàn nóng	1 pha	FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	FDC100VN	FDC125VN	FDC140VN	FDC71VNP	FDC90VNP
	3 pha		FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX	FDC100VS	FDC125VS	FDC140VS		

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ - Áp suất tĩnh thấp/ trung bình <FDUM>

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX1A

RC-E5

RCH-E3

Điều khiển không dây

RCN-KIT3-E

Xem trang 18-19

		CÔNG SUẤT LẠNH											
		Hyper Inverter <Hi COP>							Micro Inverter			Standard Inverter	
kW		4.0	5.0	6.0	7.1	10	12.5	14	10	12.5	14	7.1	9.0
Btu/h		13,700	17,100	19,100	23,900	34,100	42,700	47,800	34,100	42,700	47,800	23,900	30,300
Dàn lạnh		FDUM40VF	FDUM50VF	FDUM60VF	FDUM71VF1	FDUM100VF1	FDUM125VF	FDUM140VF	FDUM100VF1	FDUM125VF	FDUM140VF	FDUM71VF1	FDUM100VF1
Dàn nóng	1 pha	SRC40ZMX-S	SRC50ZMX-S	SRC60ZMX-S	FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	FDC100VN	FDC125VN	FDC140VN	FDC71VNP	FDC90VNP
	3 pha					FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX	FDC100VS	FDC125VS	FDC140VS		

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ - Áp suất tĩnh cao <FDU>

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX1A

RC-E5

RCH-E3

Điều khiển không dây

RCN-KIT3-E

Xem trang 20-21

		CÔNG SUẤT LẠNH										
		Hyper Inverter <Hi COP>				Micro Inverter					Standard Inverter	
kW		7.1	10	12.5	14	10	12.5	14	20	24	7.1	9.0
Btu/h		23,900	34,100	42,700	47,800	34,100	42,700	47,800	68,300	81,900	23,900	30,300
Dàn lạnh		FDU71VF1	FDU100VF1	FDU125VF	FDU140VF	FDU100VF1	FDU125VF	FDU140VF	FDU200VG	FDU250VG	FDU71VF1	FDU100VF1
Dàn nóng	1 pha	FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	FDC100VN	FDC125VN	FDC140VN			FDC71VNP	FDC90VNP
	3 pha		FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX	FDC100VS	FDC125VS	FDC140VS	FDC200VSA	FDC250VSA		

ÁP TRẦN - CEILING SUSPENDED <FDEN>

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX1A

RC-E5

RCH-E3

Điều khiển không dây

RCN-E1R

Xem trang 22-23

		CÔNG SUẤT LẠNH											
		Hyper Inverter <Hi COP>							Micro Inverter			Standard Inverter	
kW		4.0	5.0	6.0	7.1	10	12.5	14	10	12.5	14	7.1	9.0
Btu/h		13,700	17,100	19,100	23,900	34,100	42,700	47,800	34,100	42,700	47,800	23,900	30,300
Dàn lạnh		FDEN40VF	FDEN50VF	FDEN60VF	FDEN71VF1	FDEN100VF1	FDEN125VF	FDEN140VF	FDEN100VF1	FDEN125VF	FDEN140VF	FDEN71VF1	FDEN100VF1
Dàn nóng	1 pha	SRC40ZMX-S	SRC50ZMX-S	SRC60ZMX-S	FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	FDC100VN	FDC125VN	FDC140VN	FDC71VNP	FDC90VNP
	3 pha					FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX	FDC100VS	FDC125VS	FDC140VS		

DÀN NÓNG

Xem trang 10-12

	Hyper Inverter				Micro Inverter			Standard Inverter	
1 pha, 220-240V, 50Hz	SRC25/35ZMX	SRC40/50/60ZMX	FDC71VNX	FDC100/125/140VNX	FDC100/125/140VN			FDC71VNP	FDC90VNP
3 pha, 380-415V, 50Hz				FDC100/125/140VSX	FDC100/125/140VS	FDC200VSA	FDC250VSA		

Hyper Inverter

Công nghệ tiên tiến mới với hiệu suất cao,chế độ vận hành sưởi rộng và đường ống dài.
Làm góp phần vào việc bảo vệ môi trường thông qua việc tiết kiệm năng lượng, cho phép lắp đặt các thiết bị (3~6HP) có thể hoạt động sưởi ấm dưới điều kiện nhiệt độ xuống tới -20°C, với thiết kế linh hoạt đã được cải tiến cho chiều dài đường ống đến 100m.

Dãy sản phẩm

HP

	1.5	2	2.5	3	4	5	6	8	10
Hyper Inverter	●	●	●	●	●	●	●	–	–

Blue Fin

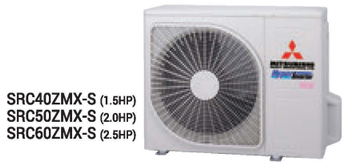

SRC40ZMX-S (1.5HP)
SRC50ZMX-S (2.0HP)
SRC60ZMX-S (2.5HP)

FDC71VNX (3.0HP)

FDC100VNX/VSX (4.0HP)
FDC125VNX/VSX (5.0HP)
FDC140VNX/VSX (6.0HP)

Chế độ sưởi rộng (Hyper Inverter 3~6HP)

-20˚C : Hoạt động hệ thống sưởi xuống -20˚C
-15˚C : Công suất sưởi danh định duy trì ở -15˚C

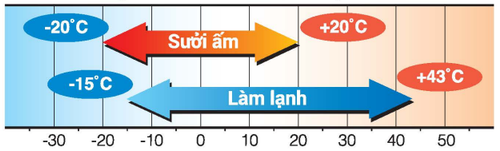

Công suất sưởi tối đa (kW)

	Hyper Inverter	Micro Inverter
FDC100VSX(4HP, 3 pha 380V)	16.0	12.5
FDC125VSX(5HP, 3 pha 380V)	18.0	16.0
FDC140VSX(6HP, 3 pha 380V)	20.0	16.5

Tăng độ dài đường ống (Hyper Inverter 4~6HP)

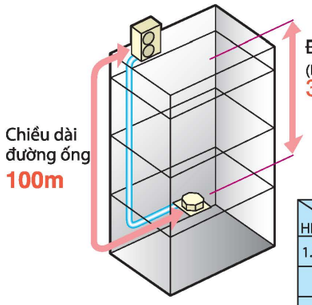

HP	Chiều dài đường ống	Độ cao chênh lệch
1.5~2.5	30m	20m
3	50m	30m
4~6	100m	30m

Công suất sưởi ấm mạnh mẽ

Nhờ tối ưu hóa sự điều khiển môi chất lạnh bằng van tiết lưu điện tử và sử dụng máy nén rô to kép mới, công suất sưởi tối đa đã được tăng lên. Loại máy Hyper Inverter có thể đạt đến nhiệt độ cài đặt rất nhanh, duy trì công suất sưởi danh định khi nhiệt độ ngoài trời là -15°C. Thực sự hiệu quả khi sử dụng ngay trong khu vực lạnh.

Công suất sưởi (trường hợp máy 5HP, 3 pha 380V)

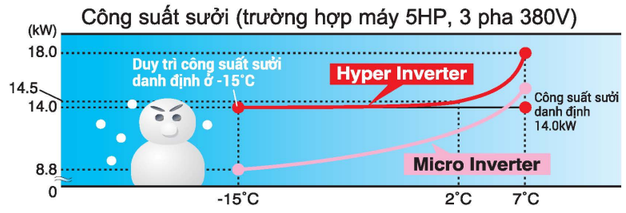

Loại máy	Công suất sưởi danh định (kW ở nhiệt độ ngoài trời 7˚C)	Công suất sưởi (kW ở nhiệt độ ngoài trời -15˚C)
FDC100VSX(4HP, 3phase 380V)	11.2kW	11.2kW
FDC125VSX(5HP, 3phase 380V)	14.0kW	14.0kW
FDC140VSX(6HP, 3phase 380V)	16.0kW	16.0kW

Vui lòng tham khảo điều kiện lắp đặt, phạm vi hoạt động và công suất sưởi/làm lạnh trong tài liệu kỹ thuật. (bao gồm 1 pha 220V)

Nhiệt độ gió cấp có thể đạt 40°C trong 4 phút sau khi khởi động trong điều kiện hoạt động ở nhiệt độ thấp (ở cả nhiệt độ trong nhà và ngoài trời 2°C) và có thể đạt 50°C trong 8 phút sau đó.

Công suất sưởi

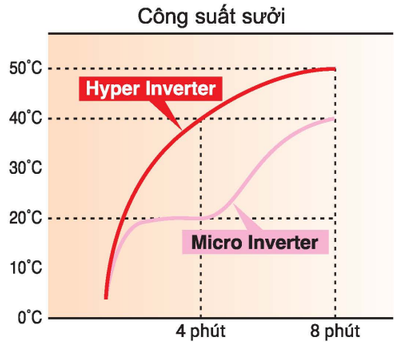

R410A ECO-FRIENDLY

Micro Inverter

Dãy sản phẩm

HP

	1.5	2	2.5	3	4	5	6	8	10
Micro Inverter	–	–	–	–	●	●	●	●	●

NEW

Blue Fin

FDC100VN/VS (4.0HP)
FDC125VN/VS (5.0HP)
FDC140VN/VS (6.0HP)

NEW

Blue Fin

FDC200VSA
(8.0HP)

NEW

Blue Fin

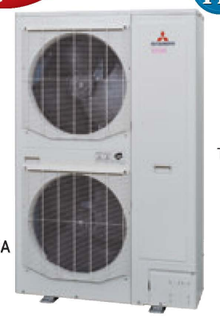

FDC250VSA
(10.0HP)

Thích hợp đưa vào thang máy

Tropical Usage Mode

Giảm kích cỡ và có hiệu suất cao do sử dụng máy nén rô to kép DC 1 chiều (Loại 4-6HP)

Sử dụng máy nén rô to kép DC tạo điều kiện cho việc vận hành phạm vi tốc độc cao tối đa 120 vòng/phút để đảm bảo đạt công suất theo yêu cầu.
Việc điều khiển máy nén vận hành tối ưu được thực hiện thông qua hệ điều khiển vector và dòng khởi động được cải thiện đáng kể so với các model trước đây. Hơn nữa, độ rung động cũng được giảm thiểu.

Máy nén trước đây

Model mới
Máy nén rô to kép DC

* Hệ điều khiển vectơ là một biện pháp kỹ thuật nhằm tối ưu hóa việc điều khiển bằng cách chuyển đổi sóng dòng điện thành dạng sóng hình sin.

Cấu trúc 2 lớp (10HP)

Nhờ sự cải tiến cấu trúc hộp điều khiển 2 lớp và bằng cách sử dụng các bản lề xoay, việc vận hành và bảo dưỡng trở nên dễ dàng hơn nhiều cho bộ phận biến tần.

Phạm vi hoạt động rộng

Công nghệ mới của chúng tôi đã tăng thêm phạm vi hoạt động sưởi ấm và làm lạnh.
Điều này cho phép việc lắp đặt thiết bị hoạt động dưới điều kiện nhiệt độ ngoài trời từ -15˚C/-20˚C ở chế độ sưởi và -15˚C ở chế độ làm lạnh.

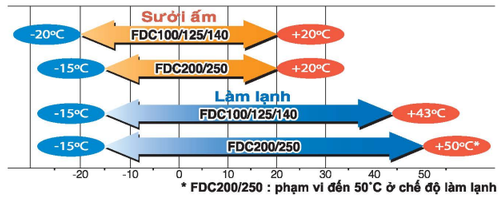

* FDC200/250 : phạm vi đến 50˚C ở chế độ làm lạnh

Ưu điểm cải tiến (10HP)

Cải tiến thêm nhiều bố trí

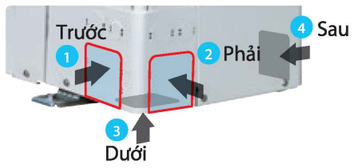

Kích thước lỗ ống lớn hơn 120% so với model cũ

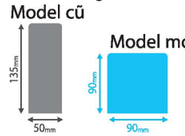

Thêm các lỗ kết nối dây cố định máy

Áp suất tĩnh ngoài

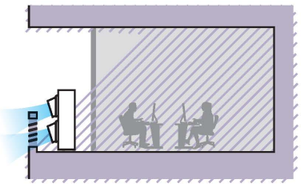

Áp suất tĩnh ngoài có sẵn tới 35 Pa

R410A ECO-FRIENDLY

Cải tiến mới (Micro Inverter 10HP)

4 vị trí tay cầm

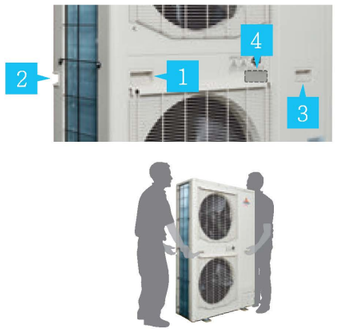

Được thiết kế ở vị trí cân bằng để dễ dàng vận chuyển.

Được phủ tấm che mưa trong suốt

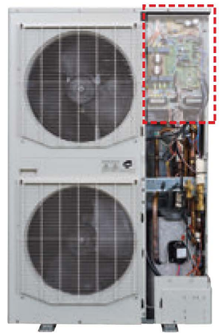

Dễ bảo trì.

Vít cố định vỏ máy

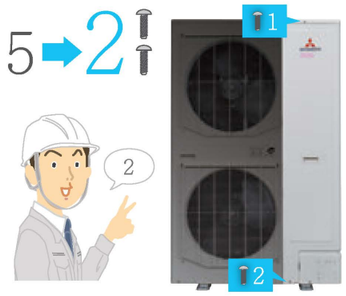

Giảm số lượng ốc vít từ 5 còn 2, cải thiện tốc độ lắp đặt và bảo trì.

Standard Inverter

Dãy sản phẩm

HP

	1.5	2	2.5	3	3.5	4	5	6	8	10
Loại tiêu chuẩn	–	–	–	●	●	–	–	–	–	–

Blue Fin

Dàn nóng được thiết kế nhỏ gọn

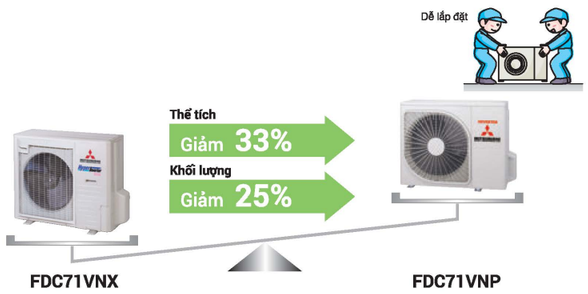

Hiệu suất cao <SEER & SCOP>

(trường hợp dàn lạnh: FDT71VF1)

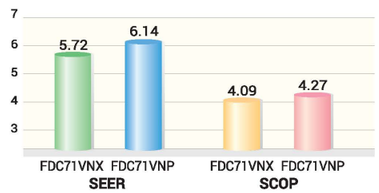

Mặc dù hiệu suất danh định thấp hơn so với loại FDC71VNX (Hyper inverter), SEER & SCOP sẽ đạt được cao hơn bằng cách kiểm soát tối ưu.

Khả năng lắp đặt

Lượng gas lạnh nạp sẵn cho đường ống dài tới 30m. Điều này giúp giảm thiểu việc phải nạp thêm môi chất lạnh trên công trường, tránh được việc sạc quá mức hoặc thiếu gas, giúp cho việc lắp đặt máy được dễ dàng và nhanh chóng.

✱Áp dụng các model Hyper inverter 1.5~2.5HP (30m).
Standard inverter là 15m.

Cánh tản nhiệt màu xanh (3~10HP)

Nhờ vào ứng dụng phủ lớp bảo vệ cánh tản nhiệt màu xanh (KS101) cho các dàn trao đổi nhiệt của các mẫu dàn nóng mới, việc chống ăn mòn được cải thiện so với các mẫu dàn nóng trước đây.

Blue Fin

Bộ gia nhiệt (tùy chọn)

Bộ thiết bị này được khuyến cáo sử dụng trong khu vực có nhiệt độ thấp dưới 0°C.

CW-H-E1
áp dụng cho
FDC71VNX
FDC100~140VN,VS
FDC100~140VNX,VSX
FDC200/250VSA

Với công nghệ đạt tiêu chuẩn Châu Âu - CLASS A - A++ về Tiết kiệm điện và Bảo vệ môi trường

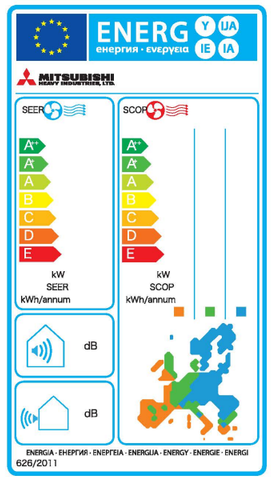

Tiêu chuẩn bảo vệ môi trường

Sử dụng vật liệu hàn không chì

Đạt tiêu chuẩn RoHS

Để tránh ô nhiễm cho môi trường toàn cầu, tất cả các loại sản phẩm của chúng tôi đã được áp dụng vật liệu hợp kim hàn không chì trong sản xuất. Trong đó có 6 loại hóa chất độc hại mà chúng tôi không sử dụng bao gồm : Pb, Hg, Cd, Cr^{6+}, PBB, PBDE áp dụng theo tiêu chuẩn RoHS tại các thị trường Châu Âu (EU) từ ngày 01/07/2006.

Tại Việt Nam, theo thông tư số 30/2011/TT-BCT ngày 10/08/2011 qui định về giới hạn hàm lượng cho phép của các hóa chất độc hại trong sản phẩm điện, điện tử và Phụ lục kèm theo đối với 6 loại hóa chất trên.

Nhà máy Mitsubishi Heavy Industries đã áp dụng tiêu chuẩn RoHS không sử dụng 6 hóa chất độc hại tương đương với tiêu chuẩn IEC 62321 theo quyết định số 4693/QĐ-BCT (đính chính thông tư số 30/2011/TT-BCT) cho toàn bộ sản phẩm máy điều hòa không khí hiệu Mitsubishi Heavy Industries tại thị trường Việt Nam.

Điều khiển biến tần mới (điều khiển vector)

Công nghệ điều khiển biến tần mới dựa trên công nghệ điều khiển kiểu Vector, do đó cho hiệu suất vận hành cao nhất.

- Hoạt động êm từ tốc độ thấp đến tốc độ cao.
- Đạt được dao động điện áp dạng hình sin mượt.
- Hiệu suất năng lượng được cải thiện đáng kể trong phạm vi tốc độ thấp.

Sử dụng gas R410A

Tất cả sản phẩm sử dụng gas R410A với hệ số ảnh hưởng cho tầng khí quyển bằng 0.

Chức năng tiện nghi

Kết nối ngoại vi CnT

Tất cả các dàn lạnh được trang bị kết nối điểm CnT, để kết nối dàn lạnh với việc điều khiển TẮT/MỞ các thiết bị ngoại vi như đồng hồ báo giờ, báo cháy,...

Hệ thống giám sát từ xa

Chìa khóa thẻ Tắt - Mở

Chức năng giám sát

Được trang bị RS232C để kết nối trực tiếp vào máy tính cá nhân, việc thực hiện giám sát và vận hành trở nên đơn giản với phần mềm dịch vụ ("Mente PC").

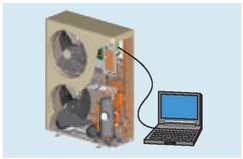

R410A ECO-FRIENDLY

ÂM TRẦN CASSETTE - 4 HƯỚNG THỔI

FDT

FDT 40/50/60/71/100/125/140

Point 1 Cân bằng dàn lạnh khi lắp đặt

Kiểm tra các cửa tiếp cận có nắp tháo ra được tại mỗi góc, có thể thực hiện bố trí cân bằng lắp đặt dàn lạnh mà không cần phải tháo panel ra. Khả năng vận hành được cải thiện và thời gian lắp đặt được giảm đáng kể.

Point 2 Dễ kiểm tra máng thoát nước xả

Kiểm tra dễ dàng bằng cách tháo nắp ở góc. Do thiết kế mới, sự thay đổi motor quạt được thực hiện mà không cần tháo panel ra. Việc định vị tạm thời cho bình thoát nước xả thực hiện rất thuận tiện.

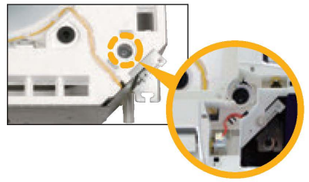

Point 3 Bơm nước xả 700mm

Bơm thoát nước xả được lắp sẵn với độ nâng đường ống 700mm tính từ bề mặt trần, cho phép bố trí mặt bằng đường ống tự do. Tùy vào vị trí lắp đặt, một vòi mềm 260mm, phụ kiện tiêu chuẩn, hỗ trợ cho việc vận hành dễ dàng.

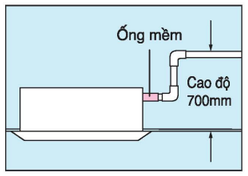

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX1A

RC-E5

RCH-E3

Điều khiển không dây

RCN-T-36W-E

■ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				HyperInverter				
Tên dàn lạnh				FDT40VF	FDT50VF	FDT60VF	FDT71VF1	FDT100VF1
Tên dàn nóng				SRC40ZMX-S	SRC50ZMX-S	SRC60ZMX-S	FDC71VNX	FDC100VNX
Nguồn điện				1 Pha, 220-240V, 50Hz				
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	4.0 (1.1 ~ 4.7)	5.0 (1.1 ~ 5.6)	5.6 (1.1 ~ 6.3)	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	4.5 (0.6 ~ 5.4)	5.4 (0.6 ~ 6.3)	6.7 (0.6 ~ 7.1)	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	0.93 / 1.06	1.29 / 1.29	1.52 / 1.70	2.04 / 1.94	2.50 / 2.58
COP		Làm lạnh/ Sưởi		4.30 / 4.25	3.88 / 4.19	3.68 / 3.94	3.48 / 4.12	4.00 / 4.34
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	12	15	15	17	24
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	55/55	55/55	60/60	64/64	65/65
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		63/63	63/63	64/64	66/66	70/70
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	33/31/30	33/31/30	33/31/30	35/33 /31	40/37/35
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		33/31/30	33/31/30	33/31/30	35/33 /31	40/37/35
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		50/50	54/50	54/54	51/48	48/50
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	18/16/14	18/16/14	18/16/14	21/19/17	27/24/20
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	18/16/14	18/16/14	18/16/14	21/19/17	27/24/20
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m³/phút	36/33	40/33	41.5/39	60/50	100/100
Kích thước ngoài (CaoxRộngxSâu)	Dàn lạnh		mm	246x840x840			246x840x840	298x840x840
	Mặt nạ		mm	35x950x950			35x950x950	35x950x950
	Dàn nóng		mm	640x800(+71)x290			750x880(+88)x340	1300x970x370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/ Mặt nạ)		kg	27.5 (22/5.5)		29.5 (24/5.5)	29.5 (24/5.5)	32.5 (27/5.5)
	Dàn nóng		kg	45			60	105
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	6.35 / 12.7			9.52 / 15.88	9.52 / 15.88
Độ dài đường ống			m	30			50	100
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20			Tối đa 30/15	Tối đa 30/15
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	ºC	-15~43*2			-15~43*2	
		Sưởi	ºC	-15~20			-20~20	
Mặt nạ				T-PSA-3BW-E				
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Điều khiển dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 Điều khiển không dây: RCN-T-36W-E				

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).
Làm lạnh:Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời 35˚CDB. Làm sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB, và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
*1 : Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.
*2 : Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời –5˚C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn : 40/50VF 39dB, 60VF/71VF1 46dB, 100VF 51dB. Lưu lượng gió: 40/50/VF 20m³/min, 60VF/71VF1 28m³/min, 100VF 37m³/min

■ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				HyperInverter				
Tên dàn lạnh				FDT125VF	FDT140VF	FDT100VF1	FDT125VF	FDT140VF
Tên dàn nóng				FDC125VNX	FDC140VNX	FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				1 Pha, 220-240V, 50Hz		3 Pha, 380-415V, 50Hz		
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	3.28 / 3.43	4.19 / 4.20	2.50 / 2.58	3.28 / 3.43	4.19 / 4.20
COP		Làm lạnh/ Sưởi		3.81 / 4.08	3.34 / 3.81	4.00 / 4.34	3.81 / 4.08	3.34 / 3.81
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	26	26	15	15	15
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	68/68	68/68	65/65	68/68	68/68
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		70/70	72/72	70/70	70/70	72/72
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	42/40/37	43/41/38	40/37/35	42/40/37	43/41/38
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		42/40/37	43/41/38	40/37/35	42/40/37	43/41/38
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		48/50	49/52	48/50	48/50	49/52
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	30/27/23	30/27/23	27/24/20	30/27/23	30/27/23
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	30/27/23	30/27/23	27/24/20	30/27/23	30/27/23
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m³/phút	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100
Kích thước ngoài (CaoxRộngxSâu)	Dàn lạnh		mm	298x840x840				
	Mặt nạ		mm	35x950x950				
	Dàn nóng		mm	1300x970x370				
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/ Mặt nạ)		kg	32.5 (27/5.5)				
	Dàn nóng		kg	105				
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	9.52 / 15.88				
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100				
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15				
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	ºC	-15~43*2				
		Sưởi	ºC	-20~20				
Mặt nạ				T-PSA-3BW-E				
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Điều khiển dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 Điều khiển không dây: RCN-T-36W-E				

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).
Làm lạnh:Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời 35˚CDB. Làm sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB, và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
*1 : Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.
*2 : Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời –5˚C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn : 100/125/140VF 51dB. Lưu lượng gió: 100/125/140VF 37m³/min

■ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Micro Inverter					
Tên dàn lạnh				FDT100VF1	FDT125VF	FDT140VF	FDT100VF1	FDT125VF	FDT140VF
Tên dàn nóng				FDC100VN	FDC125VN	FDC140VN	FDC100VS	FDC125VS	FDC140VS
Nguồn điện				1 Pha, 220-240V, 50Hz			3 Pha, 380-415V, 50Hz		
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 14.5)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	16.0 (4.0 ~ 16.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	16.0 (4.0 ~ 16.5)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	2.76 / 2.74	4.05 / 3.77	4.98 / 4.57	2.76 / 2.74	4.05 / 3.77	4.98 / 4.57
COP		Làm lạnh/ Sưởi		3.62 / 4.09	3.09 / 3.71	2.81 / 3.50	3.62 / 4.09	3.09 / 3.71	2.81 / 3.50
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	24	24	24	15	15	15
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	65/65	68/68	68/68	65/65	68/68	68/68
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		70/70	72/72	73/73	70/70	72/72	73/73
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	40/37/35	42/40/37	43/41/38	40/37/35	42/40/37	43/41/38
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		40/37/35	42/40/37	43/41/38	40/37/35	42/40/37	43/41/38
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		49/49	50/51	51/51	49/49	50/51	51/51
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	27/24/20	30/27/23	30/27/23	27/24/20	30/27/23	30/27/23
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	27/24/20	30/27/23	30/27/23	27/24/20	30/27/23	30/27/23
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m³/phút	75/73	75/73	75/73	75/73	75/73	75/73
Kích thước ngoài (CaoxRộngxSâu)	Dàn lạnh		mm	298x840x840					
	Mặt nạ		mm	35x950x950					
	Dàn nóng		mm	845x970x370					
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/ Mặt nạ)		kg	32.5 (27/5.5)					
	Dàn nóng		kg	81			83		
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	9.52 / 15.88					
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50					
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15					
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	ºC	-15~43*2					
		Sưởi	ºC	-20~20					
Mặt nạ				T-PSA-3BW-E					
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Điều khiển dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 Điều khiển không dây: RCN-T-36W-E					

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).
Làm lạnh:Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời 35˚CDB. Làm sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB, và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
*1 : Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.
*2 : Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời –5˚C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn : 40/50VF 39dB, 60VF/71VF1 46dB, 100/125/140VF 51dB. Lưu lượng gió: 40/50/VF 20m³/min, 60VF/71VF1 28m³/min, 100/125/140VF 37m³/min

R410A ECO-FRIENDLY

ÂM TRẦN CASSETTE - 4 HƯỚNG THỔI

FDTC

Tiêu chuẩn cố định gắn trần 600 x 600 mm

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX1A RC-E5 RCH-E3

Điều khiển không dây

RCN-TC-24W-ER

Hệ thống điều khiển đảo gió độc lập

Tùy theo điều kiện nhiệt độ phòng, lưu lượng gió được điều khiển độc lập 4 hướng bởi hệ thống điều khiển cánh đảo gió riêng biệt.

Điều khiển cánh gió

Cánh đảo gió có thể điều khiển được từ vị trí cao đến thấp một cách độc lập.

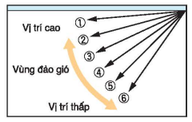

Chiều dài đường ống gas

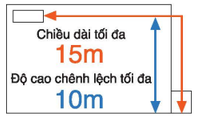

FDTC25VF, FDTC35VF

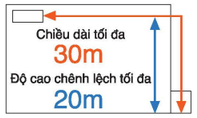

FDTC40VF, FDTC50VF
FDTC60VF

Point 1 Bộ cấp gió tươi

Khoang hút TC-OAS-E (tùy chọn)
Ống nối TC-OAD-E (tùy chọn)
Dùng bộ nạp gió tươi, thiết bị tùy chọn đi kèm, tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài vào.

Dùng 1 ống nối:
OA : 1.3m³/min.
Dùng 2 ống nối:
OA : từ 1.3 ~ 2.6m³/min.

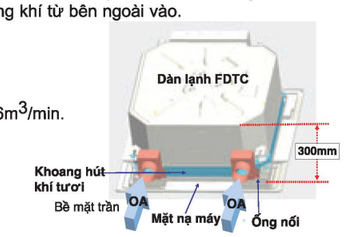

Point 2 Vận hành êm

(Độ ồn ở tốc độ thấp nhất (Lo)

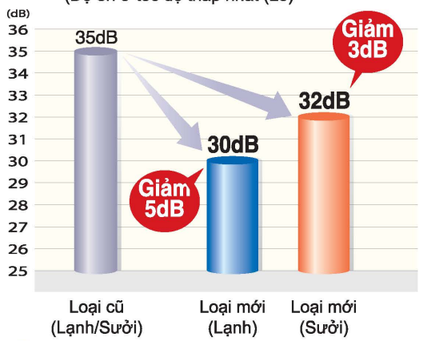

Point 3 Luồng không khí "SẠCH"

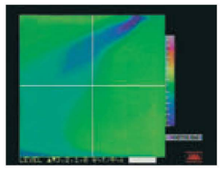

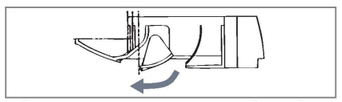

Kiểu dáng mới và góc đảo gió điều khiển luồng gió lạnh ra xa trần, hạn chế việc gây dơ trần nhà.

Point 4 Lắp đặt dễ dàng

Để sử dụng bộ điều khiển từ xa, chỉ cần lắp bộ nhận tín hiệu hồng ngoại vào góc mặt nạ.

Bộ điều khiển từ xa
RCN-TC-24W-ER

Point 5 Nhỏ gọn & tiện nghi

- **Bộ bơm nước xả với mức nâng cao 600mm**

  Việc thoát nước xả có thể được thực hiện về phía trên khoảng 600mm tính từ mặt trần sát dàn lạnh.
  Cho phép bố trí đường ống xả với mức độ cao khác nhau tùy thuộc vào vị trí lắp đặt.

- **Mặt nạ gắn trần 600 x 600mm**

  Kích thước dàn lạnh (rộng:570 x dài:570), kích thước mặt nạ (700 x 700mm) dễ dàng và thích hợp cho việc lắp đặt với mặt trần nhà 600 x 600mm. Độ cao máy thấp nhất chỉ 248mm, và trọng lượng chỉ có 15kg.

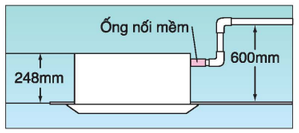

KÍCH THƯỚC NGOÀI - DÀN LẠNH (Đơn vị: mm)

Models FDTC25/35VF/40VF,50VF,60VF

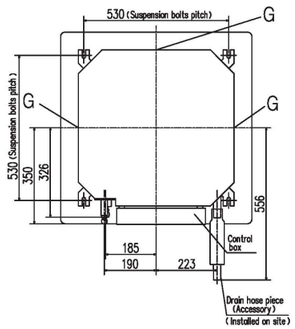

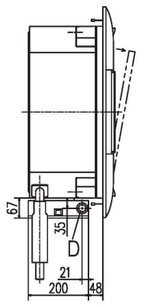

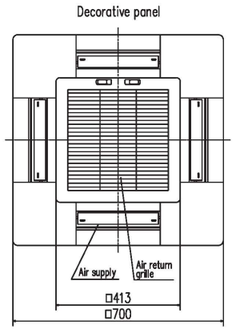

Symbol	Content	
A	Gas piping	ϕ12.7 (1/2") (Flare)
B	Liquid piping	ϕ6.35 (1/4") (Flare)
C	Drain piping	VP20 (I.D.20,O.D.26) Note (2)
D	Hole for wiring	ϕ25
F	Suspension bolts	(M10 or M8)
G	Air outlet opening for ducting	(Knock out)

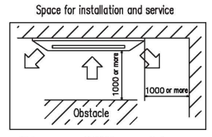

Make a space of 4000 or more between the units when installing more than one.

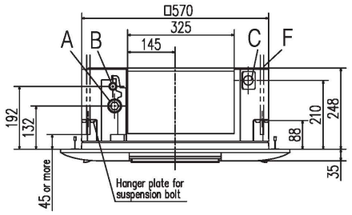

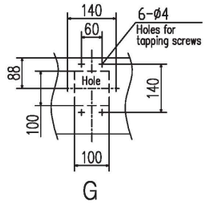

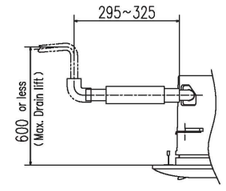

Notes (1) The model name label is attached on the control box lid.
(2) Prepare the connecting socket (VP20) on site.
(3) This unit is designed for 2x2 grid ceiling.
If it is installed on a ceiling other than 2x2 grid ceiling, provide an inspection port on the control box side.

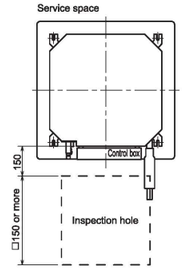

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				HyperInverter				
Tên dàn lạnh				FDTC25VF	FDTC35VF	FDTC40VF	FDTC50VF	FDTC60VF
Tên dàn nóng				SRC25ZMX-S	SRC35ZMX-S	SRC40ZMX-S	SRC50ZMX-S	SRC60ZMX-S
Nguồn điện				1 Pha, 220-240V, 50Hz				
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	2.55 (0.9~3.2)	3.6 (0.9~4.1)	4.0 (1.1~4.7)	5.0 (1.1~5.6)	5.6 (1.1~6.3)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	3.45 (0.9~4.7)	4.25 (0.9~5.1)	4.5 (0.6~5.4)	5.4 (0.6~6.3)	6.7 (0.6~6.7)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	0.6 / 0.84	1.07 / 1.16	1.04 / 1.10	1.56 / 1.45	1.99 / 2.07
COP		Làm lạnh/ Sưởi		4.25 / 4.11	3.36 / 3.66	3.85 / 4.09	3.21 / 3.72	2.81 / 3.24
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	4.1 / 4.0 / 3.8	5.3 / 5.1 / 4.9	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	9	9	12	15	15
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	56	58	60/60	60/60	60/60
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		56	58	63/63	63/63	64/64
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	36/32/29	40/36/30	42/36/30	42/36/30	46/39/30
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		38/33/29.5	42/35/32	42/36/32	42/36/32	46/39/32
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		47/47	50/50	50/50	54/50	54/54
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	9/8/6.5	9.5/9/7	11.5/9/7	11.5/9/7	13.5/10/7
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	9.5/8.5/7	10/9/8	11.5/9/8	11.5/9/8	13.5/10/8
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m³/phút	29.5/27	32.5/29.5	36/33	40/33	41.5/39
Kích thước ngoài	Dàn lạnh	CaoxRộngxSâu	mm	Thân máy: 248x570x570 Mặt nạ: 35x700x700				
	Dàn nóng		mm	595x780(+62)x290		640x800(+71)x290		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/ Mặt nạ)		kg	18.5 (15/3.5)		18.5 (15/3.5)		
	Dàn nóng		kg	35		45		
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	6.35 / 9.52		6.35 / 12.7		
Độ dài đường ống			m	15		30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 10/10		Tối đa 20/20		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~46		-15~43*2		
		Sưởi	°C	-15~21		-15~20		
Mặt nạ				TC-PSA-25W-E				
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Điều khiển dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 Điều khiển không dây: RCN-TC-24W-ER				

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).
Làm lạnh:Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Làm sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
*1 : Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.
*2 : Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời –5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn (làm lạnh): 25VF: 38dB, 35VF: 41dB, 40/50/60VF 47dB
Lưu lượng gió (làm lạnh): 25VF: 10m³/min, 35VF: 11m³/min, 40/50/60VF 13.5m³/min

R410A ECO-FRIENDLY

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ - Áp suất tĩnh thấp/ trung bình

FDUM

FDUM 40/50/60/71/
100/125/140

Filter kit (option)
UM-FL1EF : for 40, 50
UM-FL2EF : for 60, 71
UM-FL3EF : for 100, 125, 140
external static pressure loss:5Pa

Remote control (Option)

Wired: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3
Wireless: RCN-KIT3-E

Point 1 Tự động điều khiển áp suất tĩnh (E.S.P.)

Bạn có thể cài đặt áp suất tĩnh ngoài (E.S.P.) bằng cách điều chỉnh nút E.S.P trên bộ điều khiển dây.

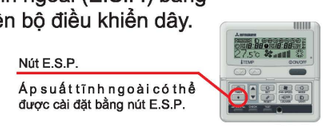

RC-E5

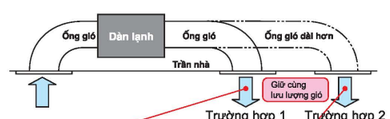

Số cài đặt	No.8	No.9	No.10	No.11	No.12	No.13	No.14	No.15
E.S.P.	80Pa	90Pa	100Pa	110Pa	120Pa	130Pa	140Pa	150Pa

* Từ 80~150 Pa là chế độ cài đặt mặc định của nhà máy.
Từ 10~200 Pa là chế độ cho phép cài đặt bằng nút SW8-4 trên bo mạch

<Mở rộng dãy áp suất tĩnh ngoài>
Model cũ 10~130Pa ➡ Model mới 10~200Pa

Point 2 Cửa sổ kiểm tra trong suốt

Khi máng nước xả bị dơ, có thể kiểm tra dễ dàng qua cửa sổ trong suốt này mà không phải tháo máng nước ra xem.

Point 3 Cải thiện khả năng lắp đặt

Bơm nước xả được lắp sẵn với độ nâng đường ống là 600mm.
Dàn lạnh được giấu hoàn toàn dưới trần, thích hợp cho không gian nội thất sang trọng.

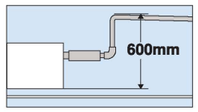

■ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Hyper Inverter			Standard Inverter	
Tên dàn lạnh				FDUM100VF1	FDUM125VF	FDUM140VF	FDUM71VF1	FDUM100VF1
Tên dàn nóng				FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX	FDC71VNP	FDC90VNP
Nguồn điện				3 Pha 380-415V 50Hz			1 Pha 220-240V 50Hz	
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	7.1 (1.4 ~ 7.1)	9.0 (1.9 ~ 9.0)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)	7.1 (1.0 ~ 7.1)	9.0 (1.5 ~ 9.0)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	2.68 / 3.02	3.49 / 3.77	4.28 / 4.42	2.63 / 1.96	2.65 / 2.25
COP		Làm lạnh/ Sưởi		3.73 / 3.71	3.58 / 3.71	3.27 / 3.62	2.70 / 3.62	3.40 / 4.00
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	15	15	15	14.5	18
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	65/65	67/67	70/70	65/65	65/65
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		70/70	70/70	72/72	67/67	69/69
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	38/36/30	40/34/29	40/35/30	33/29/25	38/36/30
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		38/36/30	40/34/29	40/35/30	33/29/25	38/36/30
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		48/50	48/50	49/52	54/54	57/55
Lưu lượng gió *1 ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	28/25/19	32/26/20	35/28/22	19/15/10	28/25/19
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	28/25/19	32/26/20	35/28/22	19/15/10	28/25/19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m³/phút	100/100	100/100	100/100	36/36	63/49.5
Áp suất tĩnh ngoài *2 (Tiêu chuẩn/ Tối đa)			Pa	Tiêu chuẩn: 60 Tối đa: 100			35/200 (Pa)	60/100 (Pa)
Kích thước ngoài	Dàn lạnh	CaoxRộngxSâu	mm	280x1370x740			280x950x635	280x1370x740
	Dàn nóng	CaoxRộngxSâu	mm	1300x970x370			640x800x290	750x880x340
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54			34	54
	Dàn nóng		kg	105			45	57
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	9.52 / 15.88			6.35 / 12.7	6.35 / 15.88
Độ dài đường ống			m	100			30	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/ 15			Tối đa 20/ 20	
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43*3			-15~46*3	
		Sưởi	°C	-20~20			-15~20	
Bộ lọc				Bộ lọc: UM-FL3EF (tùy chọn)			Bộ lọc: UM-FL2EF/UM-FL3EF (tùy chọn)	
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT3-E			Có dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT3-E	

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn: 71VNP 38dB, 100VN(S)/90VNP 44dB, 125VN(S) 45dB, 140VN(S) 47dB.
Lưu lượng gió: 71VNP 24m³/phút, 100VN(S)/90VNP 36m³/phút 125VN(S) 39m³/phút, 140VN(S) 48m³/phút.

■ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Hyper Inverter					
Tên dàn lạnh				FDUM40VF	FDUM50VF	FDUM60VF	FDUM71VF1	FDUM100VF1	FDUM125VF	FDUM140VF
Tên dàn nóng				SRC40ZMX-S	SRC50ZMX-S	SRC60ZMX-S	FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX
Nguồn điện				1 Pha 220-240V 50Hz						
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	4.0 (1.1 ~ 4.7)	5.0 (1.1 ~ 5.6)	5.6 (1.1 ~ 6.3)	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	4.5 (0.6 ~ 5.4)	5.4 (0.6 ~ 6.3)	6.7 (0.6 ~ 7.1)	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	0.952 / 1.07	1.38 / 1.45	1.54 / 1.75	2.03 / 1.99	2.68 / 3.02	3.49/3.77	4.28 / 4.42
COP		Làm lạnh/ Sưởi		4.20 / 4.21	3.62 / 3.72	3.64 / 3.83	3.50 / 4.02	3.73 / 3.71	3.58 / 3.71	3.27 / 3.62
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	12	15	15	17	24	26	26
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	60/60	60/60	60/60	65/65	65/65	67/67	70/70
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		63/63	63/63	64/64	66/66	70/70	70/70	72/72
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	32/29/26	32/29/26	31/28/25	33/29/25	38/36/30	40/34/29	40/35/30
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		32/29/26	32/29/26	31/28/25	33/29/25	38/36/30	40/34/29	40/35/30
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		50/50	54/50	54/54	51/48	48/50	48/50	49/52
Lưu lượng gió *1※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	10/9/8	10/9/8	15/13/10	19/15/10	28/25/19	32/26/20	35/28/22
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	10/9/8	10/9/8	15/13/10	19/15/10	28/25/19	32/26/20	35/28/22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m³/phút	36/33	40/33	41.5/39	60/50	100/100	100/100	100/100
Áp suất tĩnh ngoài *2			Pa	Tiêu chuẩn: 35 Tối đa: 100				Tiêu chuẩn: 60 Tối đa: 100		
Kích thước ngoài	Dàn lạnh	CaoxRộngxSâu	mm	280x750x635		280x950x635	280x950x635	280x1370x740		
	Dàn nóng	CaoxRộngxSâu	mm	640x800(+71)x290			750x880(+88)x340	1300x970x370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	29		34	34	54		
	Dàn nóng		kg	45		45	60	105		
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	6.35 / 12.7		6.35 / 12.7	9.52 / 15.88	9.52 / 15.88		
Độ dài đường ống			m	30		30	50	100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		Tối đa 20/20	Tối đa 30/ 15	30/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43*3		-15~43*3	-15~43*3	-15~43*3		
		Sưởi	°C	-15~20		-15~20	-20~20	-20~20		
Bộ lọc (tùy chọn)				Bộ lọc: UM-FL1EF		Bộ lọc: UM-FL2EF		Bộ lọc: UM-FL3EF		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT3-E						

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).
Làm lạnh:Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Làm sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB. Áp suất tĩnh ngoài là 35Pa (FDUM50/60/71), 60Pa (FDUM100/125).
*1 : Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.
*2 : Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 100Pa
*3 : Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời –5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn: 125VS 36dB, 140VSP 38dB, 200VSA 44dB, 250VSA 45dB (2 dàn lạnh)/ 140VS 37dB, 200VS 38dB (3 dàn lạnh)
Lưu lượng gió: 125VS 20m³/min, 140VS 24m³/min, 200VSA 36m³/min, 250VS 39m³/min (2 dàn lạnh)/ 140VS 13m³/min, 200VSA 24m³/min (3 dàn lạnh)

■ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Micro Inverter					
Tên dàn lạnh				FDUM100VF1	FDUM125VF	FDUM140VF	FDUM100VF1	FDUM125VF	FDUM140VF
Tên dàn nóng				FDC100VN	FDC125VN	FDC140VN	FDC100VS	FDC125VS	FDC140VS
Nguồn điện				1 Pha 220-240V 50Hz			3 Pha 380-415V 50Hz		
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 14.5)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	16.0 (4.0 ~ 16.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	16.0 (4.0 ~ 16.5)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	2.80 / 3.02	3.90 / 3.88	4.95 / 4.69	2.80 / 3.02	3.90 / 3.88	4.95 / 4.69
COP		Làm lạnh/ Sưởi		3.57 / 3.71	3.21 / 3.61	2.83 / 3.41	3.57 / 3.71	3.21 / 3.61	2.83 / 3.41
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	24	24	24	15	15	15
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	65/65	67/67	70/70	65/65	67/67	70/70
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		70/70	72/72	73/73	70/70	72/72	73/73
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	38/36/30	40/34/29	40/35/30	38/36/30	40/34/29	40/35/30
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		38/36/30	40/34/29	40/35/30	38/36/30	40/34/29	40/35/30
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		49/49	50/51	51/51	49/49	50/51	51/51
Lưu lượng gió *1※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	28/25/19	32/26/20	35/28/22	28/25/19	32/26/20	35/28/22
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	28/25/19	32/26/20	35/28/22	28/25/19	32/26/20	35/28/22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m³/phút	75/73	75/73	75/73	75/73	75/73	75/73
Áp suất tĩnh ngoài *2			Pa	Tiêu chuẩn: 60 Tối đa: 100					
Kích thước ngoài	Dàn lạnh	CaoxRộngxSâu	mm	280x1370x740					
	Dàn nóng	CaoxRộngxSâu	mm	845x970x370					
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54					
	Dàn nóng		kg	81		83			
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	9.52 / 15.88					
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50					
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/ 15					
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43*3					
		Sưởi	°C	-20~20					
Bộ lọc				Bộ lọc: UM-FL3EF (tùy chọn)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT3-E					

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).
Làm lạnh:Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Làm sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB. Áp suất tĩnh ngoài là 35Pa (FDUM50/60/71), 60Pa (FDUM100/125).
*1 : Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.
*2 : Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 100Pa
*3 : Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời –5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn: 100VN(S) 44dB, 125VN(S) 45dB, 140VN(S) 47dB
Lưu lượng gió: 100VN(S) 36m³/phút, 125VN(S) 39m³/phút, 140VN(S) 48m³/phút

R410A ECO-FRIENDLY

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ - Áp suất tĩnh cao

FDU

FDU 71/100/125/140

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX1A

RC-E5

RCH-E3

Điều khiển không dây

RCN-KIT3-E

NEW

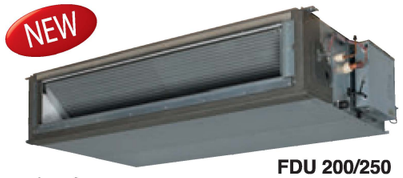

FDU 200/250
Tropical Usage Mode

Point 1 Tự động điều khiển áp suất tĩnh ngoài (E.S.P.)

Bạn có thể cài đặt áp suất tĩnh ngoài (E.S.P) bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. (Xem trang 18)

Point 2 Cửa sổ kiểm tra trong suốt

Khi máng nước xả bị dơ, có thể kiểm tra dễ dàng qua cửa sổ trong suốt này mà không phải tháo máng nước ra xem. (Xem trang 18)

Point 3 Giảm độ ồn

	Model trước		Model mới	Chế độ thấp (Lo)
FDU71	37	➡	25	dưới 12dB
FDU100	38	➡	30	dưới 8dB

Point 4 Lắp đặt thuận tiện

Việc xả nước ngưng được thực hiện bằng bơm tới độ cao 600mm (FDU71/100/125/140)
Dàn lạnh được giấu hoàn toàn dưới trần nhà, rất thích hợp cho các không gian nội thất trang trí sang trọng.

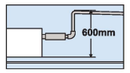

Point 1 Hoạt động êm 45dB(A)

Nhờ sử dụng mô tơ quạt DC, cánh quạt tăng từ hai lên bốn giúp máy hoạt động êm hơn.
(Độ ồn 45dB(A) ở chế độ quạt điều chỉnh thấp).

Point 2 Cải tiến không gian bảo trì

Cánh quạt và mô tơ quạt có thể tháo ra từ mặt phải của dàn lạnh. Việc bảo trì có thể thực hiện được từ bên mặt phải hoặc phía dưới máy.
(FDU100VF1~140VF& FDUM100VF1~140VF)

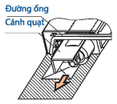

Point 3 Hiệu suất cao

Hiệu suất được cải thiện khi sử dụng mô tơ quạt DC và dàn trao đổi nhiệt có hiệu suất cao.

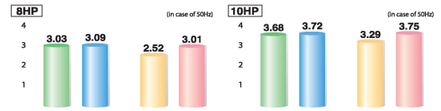

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Micro Inverter					
Tên dàn lạnh				FDU100VF1	FDU125VF	FDU140VF	FDU100VF1	FDU125VF	FDU140VF
Tên dàn nóng				FDC100VN	FDC125VN	FDC140VN	FDC100VS	FDC125VS	FDC140VS
Nguồn điện				1 Pha 220-240V 50Hz			3 Pha 380-415V 50Hz		
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 14.5)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	16.0 (4.0 ~ 16.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	16.0 (4.0 ~ 16.5)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	2.80 / 3.02	3.90 / 3.88	4.95 / 4.69	2.80 / 3.02	3.90 / 3.88	4.95 / 4.69
COP		Làm lạnh/ Sưởi		3.57 / 3.71	3.21 / 3.61	2.83 / 3.41	3.57 / 3.71	3.21 / 3.61	2.83 / 3.41
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	25	27	28	16	18	19
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh*2	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	65/65	67/67	70/70	65/65	67/67	70/70
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		70/70	72/72	73/73	70/70	72/72	73/73
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh*2	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	38/36/30	40/34/29	40/35/30	38/36/30	40/34/29	40/35/30
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		38/36/30	40/34/29	40/35/30	38/36/30	40/34/29	40/35/30
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		49/49	50/51	51/51	49/49	50/51	51/51
Lưu lượng gió*1※	Dàn lạnh*2	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	28/25/19	32/26/20	35/28/22	28/25/19	32/26/20	35/28/22
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	28/25/19	32/26/20	35/28/22	28/25/19	32/26/20	35/28/22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m³/phút	75/73	75/73	75/73	75/73	75/73	75/73
Áp suất tĩnh ngoài *3			Pa	Tiêu chuẩn: 60 Tối đa: 200					
Kích thước ngoài	Dàn lạnh	CaoxRộngxSâu	mm	280x1370x740					
	Dàn nóng	CaoxRộngxSâu	mm	845x970x370					
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54					
	Dàn nóng		kg	81			83		
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	9.52 / 15.88					
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50					
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/ 15					
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	ºC	-15~43*3					
		Sưởi	ºC	-20~20					
Bộ lọc				Mua tại địa phương					
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT3-E					

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn: 100VN(S) 44dB(A), 125VN(S) 45dB(A), 140VN(S) 47dB(A).
Lưu lượng gió: 100VN(S) 36m³/phút 125VN(S) 39m³/phút, 140VN(S) 48m³/phút.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Hyper Inverter						
Tên dàn lạnh				FDU71VF1	FDU100VF1	FDU125VF	FDU140VF	FDU100VF1	FDU125VF	FDU140VF
Tên dàn nóng				FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				1 Pha 220-240V 50Hz				3 Pha 380-415V 50Hz		
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	7.1 (3.2~8.0)	10.0 (4.0~11.2)	12.5 (5.0~14.0)	14.0 (5.0~16.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	8.0 (3.6~9.0)	11.2 (4.0~12.5)	14.0 (4.0~17.0)	16.0 (4.0~18.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	2.05 / 2.01	2.68 / 3.02	3.49 / 3.77	4.28 / 4.42	2.68 / 3.02	3.49/3.77	4.28 / 4.42
COP		Làm lạnh/ Sưởi		3.46 / 3.98	3.73 / 3.71	3.58 / 3.71	3.27 / 3.62	3.73 / 3.71	3.58 / 3.71	3.27 / 3.62
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	17	25	29	30	16	18	19
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	65/65	65/65	67/67	70/70	65/65	67/67	70/70
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		66/66	70/70	70/70	72/72	70/70	70/70	72/72
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	33/29/25	38/36/30	40/34/29	40/35/30	38/36/30	40/34/29	40/35/30
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		33/29/25	38/36/30	40/34/29	40/35/30	38/36/30	40/34/29	40/35/30
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		51/48	48/50	48/50	49/52	48/50	48/50	49/52
Lưu lượng gió*1※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	19/15/10	28/25/19	32/26/20	35/28/22	28/25/19	32/26/20	35/28/22
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	19/15/10	28/25/19	32/26/20	35/28/22	10/9/8	32/26/20	35/28/22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m³/phút	60/50	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100
Áp suất tĩnh ngoài *2 (Tiêu chuẩn/ Tối đa)			Pa	35/200	Tiêu chuẩn: 60 Tối đa: 200					
Kích thước ngoài	Dàn lạnh	CaoxRộngxSâu	mm	280x950x635	280x1370x740					
	Dàn nóng	CaoxRộngxSâu	mm	750x880(+88)x340	1300x970x370					
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	34	54					
	Dàn nóng		kg	60	105					
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	9.52 / 15.88	9.52 / 15.88					
Độ dài đường ống			m	50	100					
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m		Tối đa 30/ 15					
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	ºC		-15~43*3					
		Sưởi	ºC		-20~20					
Bộ lọc				Mua tại địa phương						
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT3-E						

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời 35˚CDB. Làm sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB, và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB. Áp suất tĩnh ngoài là 35Pa (71), 60Pa (100/125/140).
*1 : Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.
*2 : Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa
*3 : Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời –5˚C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn: 71VNX 38dB(A), 100VN(S) 44dB(A), 125VN(S) 45dB(A), 140VN(S) 47dB(A)
Lưu lượng gió: 71VNX 20m³/phút, 100VN(S) 36m³/phút, 125VN(S) 39m³/phút, 140VN(S) 48m³/phút

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Micro Inverter		Standard Inverter	
Tên dàn lạnh				FDU200VG	FDU250VG	FDU71VF1	FDU100VF1
Tên dàn nóng				FDC200VSA	FDC250VSA	FDC71VNP	FDC90VNP
Nguồn điện				3 Pha 380-415V 50Hz		1 Pha 220-240V 50Hz	
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)	7.1 (1.4 ~ 7.1)	9.0 (1.9 ~ 9.0)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)	7.1 (1.0 ~ 7.1)	9.0 (1.5 ~ 9.0)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	6.15 / 6.03	7.98/7.20	2.63 / 1.96	2.65 / 2.25
COP		Làm lạnh/ Sưởi		3.09 / 3.71	3.01/3.75	2.70 / 3.62	3.40 / 4.00
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	25	27	14.5	18
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh*2	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	75/75	75/75	65/65	65/65
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		72/74	73/75	67/67	69/69
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh*2	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	50/47/45	50/47/45	33/29/25	38/36/30
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		50/47/45	50/47/45	33/29/25	38/36/30
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		57/59	59/62	54/54	57/55
Lưu lượng gió *1 ※	Dàn lạnh*2	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	72/64/56	72/64/56	19/15/10	28/25/19
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	72/64/56	72/64/56	19/15/10	28/25/19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m³/phút	135	143/151	36/36	63/49.5
Áp suất tĩnh ngoài *3 (Tiêu chuẩn/ Tối đa)			Pa	Tiêu chuẩn: 72 Tối đa: 200		35/200 (Pa)	60/100 (Pa)
Kích thước ngoài	Dàn lạnh	CaoxRộngxSâu	mm	379x1600x893		280x950x635	280x1370x740
	Dàn nóng	CaoxRộngxSâu	mm	1300x970x370	1505x970x370	640x800x290	750x880x340
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	89		34	54
	Dàn nóng		kg	115	143	45	57
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	9.52 / 22.22	12.7 / 25.4	6.35 / 12.7	6.35 / 15.88
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70		30	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/ 15		Tối đa 20/ 20	
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	ºC	-15~50*3		-15~46*2	
		Sưởi	ºC	-15~20		-15~20	
Bộ lọc				Mua tại địa phương		Mua tại địa phương	
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT3-E		Có dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT3-E	

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).
Làm lạnh:Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời 35˚CDB. Làm sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB, và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB. Áp suất tĩnh ngoài là 72Pa (FDU200/250).
*1 : Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.
*2 : Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 100Pa
*3 : Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời –5˚C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn: 71VNP 38dB(A), 90VNP 51dB(A), 200/250VG 50dB(A)
Lưu lượng gió: 71VNP 24m³/phút, 90VNP 36m³/phút, 200/250VG 80m³/phút

R410A ECO-FRIENDLY

ÁP TRẦN - CEILING SUSPENDED

FDEN

FDEN 100/125/140

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX1A

RC-E5

RCH-E3

Điều khiển từ xa

RCN-E1R

Point 1 Cải tiến thao tác lắp đặt

Tăng thêm vị trí kết nối đường ống

Ống dẫn môi chất lạnh từ máy có thể bố trí theo 3 hướng phía sau, bên phải và lên trên. Ống nước xả có thể được bố trí theo 2 hướng trái và phải. Điều này cho phép bố trí đường ống một cách linh động, đáp ứng cho các cách lắp đặt khác nhau. Việc sửa chữa, bảo trì có thể thực hiện được từ dưới đáy máy.

Point 2 Thiết kế nhỏ gọn và hiện đại

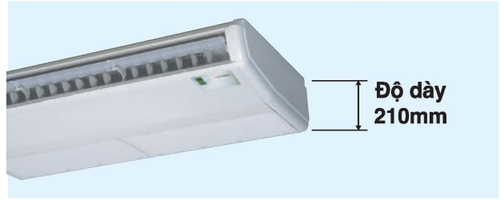

Tất cả các model được lắp gọn lên trần nhà. (độ dày - 210mm hoặc 250mm).
Thiết kế phẳng, hiện đại làm nổi bật các góc cạnh tròn tạo ra một không khí thoải mái trong phòng.

Loại FDEN40VF, 50VF nặng 30kg có mức nhẹ nhất trong lĩnh vực công nghiệp. Lắp đặt thuận tiện và nhanh chóng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Hyper Inverter						
Tên dàn lạnh				FDEN40VF	FDEN50VF	FDEN60VF	FDEN71VF1	FDEN100VF1	FDEN125VF	FDEN140VF
Tên dàn nóng				SRC40ZMX-S	SRC50ZMX-S	SRC60ZMX-S	FDC71VNX	FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				1 Pha 220-240V 50Hz				3 Pha 380-415V 50Hz		
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	4.0 (1.1 ~ 4.7)	5.0 (1.1 ~ 5.6)	5.6 (1.1 ~ 6.3)	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	4.5 (0.6 ~ 5.4)	5.4 (0.6 ~ 6.3)	6.7 (0.6 ~ 7.1)	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	1.02 / 1.10	1.53 / 1.46	1.78 / 1.87	2.11 / 2.11	2.80 / 2.88	3.86 / 3.77	4.98 / 4.69
COP		Làm lạnh/ Sưởi		3.92 / 4.09	3.27 / 3.70	3.15 / 3.58	3.36 / 3.79	3.57 / 3.89	3.24 / 3.71	2.81 / 3.41
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	12	15	15	17	24	26	26
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	60/60	60/60	60/60	62/62	64/64	67/67	67/67
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		63/63	63/63	64/64	66/66	70/70	70/70	72/72
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	39/38/37	39/38/37	41/39/38	41/39/38	44/41/39	46/44/43	46/44/43
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		39/38/37	39/38/37	41/39/38	41/39/38	44/41/39	46/44/43	46/44/43
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		50/50	54/50	54/54	51/48	48/50	48/50	49/52
Lưu lượng gió *1※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m^3/phút	10/9/7	10/9/7	16/14/12	16/14/12	26/23/21	29/26/30	29/26/30
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m^3/phút	10/9/7	10/9/7	16/14/12	16/14/12	26/23/21	32/26/20	29/26/30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	36/33	40/43	41.5/39	60/50	100/100	100/100	100/100
Kích thước ngoài	Dàn lạnh	CaoxRộngxSâu	mm	210x1070x690		210x1320x690	210x1320x690	250x1620x690		
	Dàn nóng	CaoxRộngxSâu	mm	640x800(+71)x290		640x800(+71)x290	750x880(+88)x340	1300x970x370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28		37	37	49		
	Dàn nóng		kg	45			60	105		
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	6.35 / 12.7			9.52 / 15.88	9.52/15.88		
Độ dài đường ống			m	30			50	100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20			Tối đa 30/ 15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43*2			-15~43*2			
		Sưởi	°C	-15~20			-20~20			
Bộ lọc				Bộ lọc nhựa x 2 (có thể rửa được)						
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E1R						

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời 35˚CDB. Làm sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB, và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
*1 : Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.
*2 : Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời –5˚C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn: 40/50ZMX-S 46dB(A), 60ZMX-S 48dB(A), 71VNX 50dB(A), 100VSX 46dB(A), 125/140VSX 50dB(A).
Lưu lượng gió: 40/50ZMX-S 11m^3/phút, 60ZMX-S/ 71VNX 20m^3/phút, 100VSX 28m^3/phút, 125/140VSX 32m^3/phút.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Hyper Inverter			Standard Inverter	
Tên dàn lạnh				FDEN100VF1	FDEN125VF	FDEN140VF	FDEN71VF1	FDEN100VF1
Tên dàn nóng				FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX	FDC71VNP	FDC90VNP
Nguồn điện				3 Pha 380-415V 50Hz			1 Pha 220-240V 50Hz	
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	7.1 (1.4 ~ 7.1)	9.0 (1.9 ~ 9.0)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)	7.1 (1.0 ~ 7.1)	9.0 (1.5 ~ 9.0)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	2.80 / 2.88	3.86 / 3.77	4.98 / 4.69	2.50 / 1.96	2.75 / 2.25
COP		Làm lạnh/ Sưởi		3.57 / 3.89	3.24 / 3.71	2.81 / 3.41	2.84 / 3.62	3.27 / 4.00
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	15	15	15	14.5	18
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	64/64	67/67	67/67	62/62	64/64
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		70/70	70/70	72/72	67/67	69/69
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	44/41/39	46/44/43	46/44/43	41/39/38	44/41/39
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		44/41/39	46/44/43	46/44/43	41/39/38	44/41/39
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		48/50	48/50	49/52	54/54	57/55
Lưu lượng gió *1※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m^3/phút	26/23/21	29/26/23	29/26/23	16/14/12	26/23/21
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m^3/phút	26/23/21	29/26/23	29/26/23	16/14/12	26/23/21
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	100/100	100/100	100/100	36/36	63/49.5
Kích thước ngoài	Dàn lạnh	CaoxRộngxSâu	mm	250x1620x690			210x1320x690	250x1620x690
	Dàn nóng	CaoxRộngxSâu	mm	1300x970x370			640x800x290	750x880x340
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	49			37	49
	Dàn nóng		kg	105			45	57
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	9.52 / 15.88			6.35 / 12.7	6.35 / 15.88
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100			30	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/ 15			Tối đa 20/ 20	
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43*2			-15~46*2	
		Sưởi	°C	-20~20			-15~20	
Bộ lọc				Bộ lọc nhựa x 2 (có thể rửa được)			Bộ lọc nhựa x 2 (có thể rửa được)	
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E1R			Có dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E1R	

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn: 71VNP 50dB(A), 90VNP/100VSX 46dB(A), 125/140VSX 50dB(A).
Lưu lượng gió: 71VNP 20m^3/phút, 90VNP/100VSX 28m^3/phút, 125/140VSX 32m^3/phút.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Micro Inverter					
Tên dàn lạnh				FDEN100VF1	FDEN125VF	FDEN140VF	FDEN100VF1	FDEN125VF	FDEN140VF
Tên dàn nóng				FDC100VN	FDC125VN	FDC140VN	FDC100VS	FDC125VS	FDC140VS
Nguồn điện				1 Pha 220-240V 50Hz			3 Pha 380-415V 50Hz		
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 14.5)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	16.0 (4.0 ~ 16.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	16.0 (4.0 ~ 16.5)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	2.85 / 2.97	4.45 / 4.08	5.80 / 4.92	2.85 / 2.97	4.45 / 4.08	5.80 / 4.92
COP		Làm lạnh/ Sưởi		3.51 / 3.77	2.81 / 3.43	2.41 / 3.25	3.51 / 3.77	2.81 / 3.43	2.41 / 3.25
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	24	24	24	15	15	15
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	64/64	67/67	67/67	64/64	67/67	67/67
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		70/70	72/72	73/73	70/70	72/72	73/73
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	44/41/39	46/44/43	46/44/43	44/41/39	46/44/43	46/44/43
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		44/41/39	46/44/43	46/44/43	44/41/39	46/44/43	46/44/43
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		49/49	50/51	51/51	49/49	50/51	51/51
Lưu lượng gió *1※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m^3/phút	26/23/21	29/26/23	29/26/23	26/23/21	29/26/23	29/26/23
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m^3/phút	26/23/21	29/26/23	29/26/23	26/23/21	29/26/23	29/26/23
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	75/73	75/73	75/73	75/73	75/73	75/73
Kích thước ngoài	Dàn lạnh	CaoxRộngxSâu	mm	250x1620x690					
	Dàn nóng	CaoxRộngxSâu	mm	845x970x370					
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	49					
	Dàn nóng		kg	81			83		
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	9.52 / 15.88					
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50					
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/ 15					
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43*2					
		Sưởi	°C	-20~20					
Bộ lọc				Bộ lọc nhựa x 2 (có thể rửa được)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E1R					

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời 35˚CDB. Làm sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB, và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB. Áp suất tĩnh ngoài là 35Pa (71), 60Pa (100/125/140).
*1 : Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.
*2 : Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời –5˚C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn: 100VN(S) 46dB(A), 125/140VN(S) 50dB(A).
Lưu lượng gió: 100VN(S) 28m^3/phút, 125/140VN(S) 32m^3/phút.

R410A ECO-FRIENDLY

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN - FLOOR STANDING

FDF

FDF 100/125/140

Điều khiển từ xa (Tùy chọn)

RCN-KIT3-E

Point 1 Lưu lượng gió mạnh & rộng

Luồng không khí rộng và mạnh mẽ tăng sự thoải mái cho bạn, đạt hiệu suất cao khi kết hợp với dàn nóng công nghệ cao.

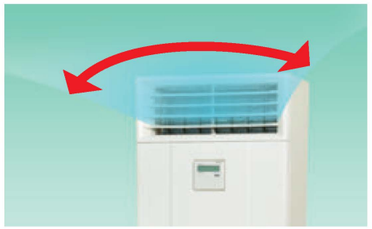

Point 2 Dễ di chuyển và lắp đặt

Có 4 hướng ra cho đường ống gas và ống thoát nước xả, giúp khả năng chọn vị trí lắp đặt được linh hoạt và hiệu quả hơn.
Nhờ thiết kế mỏng (độ dày: 320mm), dễ dàng cho việc vận chuyển và lắp đặt.

Dễ bảo trì
Chỉ cần tháo mặt nạ trước là có thể vệ sinh bộ trao đổi nhiệt một cách dễ dàng.

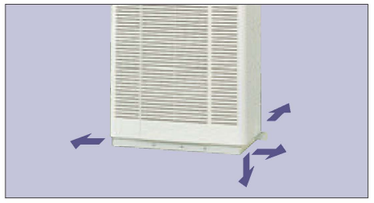

■ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Hyper Inverter						
Tên dàn lạnh				FDF71VD1	FDF100VD1	FDF125VD	FDF140VD	FDF100VD1	FDF125VD	FDF140VD
Tên dàn nóng				FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				1 Pha 220-240V 50Hz				3 Pha 380-415V 50Hz		
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	2.21 / 2.21	2.83 / 3.04	3.89 / 3.88	4.65 / 4.69	2.83 / 3.04	3.89 / 3.88	4.65 / 4.69
COP		Làm lạnh/ Sưởi		3.21 / 3.62	3.53 / 3.68	3.21 / 3.61	3.01 / 3.41	3.53 / 3.68	3.21 / 3.61	3.01 / 3.41
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	17	24	26	26	15	15	15
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh*2	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	61/61	65/65	73/73	73/73	65/65	73/73	73/73
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		66/66	70/70	70/70	72/72	70/70	70/70	72/72
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh*2	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	39/35/33	50/48/44	50/48/44	50/48/44	50/48/44	50/48/44	50/48/44
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		39/35/33	50/48/44	50/48/44	50/48/44	50/48/44	50/48/44	50/48/44
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		51/48	48/50	48/50	49/52	48/50	48/50	49/52
Lưu lượng gió*1※	Dàn lạnh*2	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	18/16/14	26/23/19	26/23/19	26/23/19	26/23/19	26/23/19	26/23/19
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	18/16/14	26/23/19	26/23/19	26/23/19	26/23/19	26/23/19	26/23/19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m³/phút	60/50	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100
Kích thước ngoài	Dàn lạnh	CaoxRộngxSâu	mm	1850x600x320	1850x600x320					
	Dàn nóng	CaoxRộngxSâu	mm	750x880(+88)x340	1300x970x370					
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	49	52					
	Dàn nóng		kg	60	105					
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	9.52 / 15.88	9.52 / 15.88					
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100					
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/ 15						
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	℃	-15~43*2						
		Sưởi	℃	-20~20						
Bộ lọc				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)						
Hệ điều khiển				Có dây: RC-E5 (lắp theo máy) / Không dây: RCN-KIT3-E (tùy chọn)						

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời 35˚CDB. Làm sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB, và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
*1 : Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.
*2 : Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời –5˚C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn: 71VNX 42dB(A), 100/125/140VN(S)X 54dB(A).
Lưu lượng gió: 71VNX 20m³/phút, 100/125/140VN(S)X 29m³/phút.

■ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Micro Inverter					
Tên dàn lạnh				FDF100VD1	FDF125VD	FDF140VD	FDF100VD1	FDF125VD	FDF140VD
Tên dàn nóng				FDC100VN	FDC125VN	FDC140VN	FDC100VS	FDC125VS	FDC140VS
Nguồn điện				1 Pha 220-240V 50Hz			3 Pha 380-415V 50Hz		
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 14.5)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	16.0 (4.0 ~ 16.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	16.0 (4.0 ~ 16.5)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	3.12 / 3.10	4.40 / 4.36	5.15 / 5.31	3.12 / 3.10	4.40 / 4.36	5.15 / 5.31
COP		Làm lạnh/ Sưởi		3.21 / 3.61	2.84 / 3.21	2.72 / 3.01	3.21 / 3.61	2.84 / 3.21	2.72 / 3.01
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	24	24	24	15	15	15
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh*2	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	65/65	73/73	73/73	65/65	73/73	73/73
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		70/70	72/72	73/73	70/70	72/72	73/73
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh*2	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	50/48/44	50/48/44	50/48/44	50/48/44	50/48/44	50/48/44
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		50/48/44	50/48/44	50/48/44	50/48/44	50/48/44	50/48/44
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		49/49	50/51	51/51	49/49	50/51	51/51
Lưu lượng gió*1※	Dàn lạnh*2	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	26/23/19	26/23/19	26/23/19	26/23/19	26/23/19	26/23/19
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	26/23/19	26/23/19	26/23/19	26/23/19	26/23/19	26/23/19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m³/phút	75/73	75/73	75/73	75/73	75/73	75/73
Kích thước ngoài	Dàn lạnh	CaoxRộngxSâu	mm	1850x600x320					
	Dàn nóng	CaoxRộngxSâu	mm	845x970x370					
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	52					
	Dàn nóng		kg	81			83		
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	9.52 / 15.88					
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50					
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/ 15					
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	℃	-15~43*2					
		Sưởi	℃	-20~20					
Bộ lọc				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-E5 (lắp theo máy) / Không dây: RCN-KIT3-E (tùy chọn)					

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn: 100/125/140VN(S) 54dB(A).
Lưu lượng gió: 100/125/140VN(S) 29m³/phút.

LOẠI TREO TƯỜNG - WALL MOUNTED

SRK

■ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Standard Inverter LOẠI TỦ ĐỨNG		Standard Inverter LOẠI TREO TƯỜNG
Tên dàn lạnh				FDF71VD1	FDF100VD1	SRK71ZM-S
Tên dàn nóng				FDC71VNP	FDC90VNP	FDC71VNP
Nguồn điện				1 Pha 220-240V 50Hz		1 Pha 220-240V 50Hz
Công suất lạnh (Tối thiểu~Tối đa)			kW	7.1 (1.4 ~ 7.1)	9.0 (1.9 ~ 9.0)	7.1 (1.4 ~ 7.1)
Công suất sưởi (Tối thiểu~Tối đa)			kW	7.1 (1.0 ~ 7.1)	9.0 (1.5 ~ 9.0)	7.1 (1.0 ~ 7.1)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh/ Sưởi	kW	2.63 / 2.08	2.79 / 2.25	2.36 / 1.88
COP		Làm lạnh/ Sưởi		2.70 / 3.41	3.23 / 4.00	3.01 / 3.78
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	14.5	18	14.5
Độ ồn công suất *1	Dàn lạnh*2	Làm lạnh/ Sưởi	dB(A)	61/61	65/65	60/61
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		67/67	69/69	67/67
Độ ồn áp suất *1 ※	Dàn lạnh*2	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	dB(A)	39/35/33	50/48/44	49/45/39/ (Ulo) 26
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)		39/35/33	50/48/44	46/43/38/ (Ulo) 35
	Dàn nóng	Làm lạnh/ Sưởi		54/54	57/55	54/54
Lưu lượng gió *1 ※	Dàn lạnh*2	Làm lạnh (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	18/16/14	26/23/19	17.5/14/8
		Sưởi (Cao/Tb/Thấp)	m³/phút	18/16/14	26/23/19	19.5/15.5/14
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m³/phút	36/36	63/49.5	36/36
Kích thước ngoài	Dàn lạnh	CaoxRộngxSâu	mm	1850x600x320	1850x600x320	318x1098x248
	Dàn nóng	CaoxRộngxSâu	mm	640x800x290	750x880x340	640x800x290
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	49	52	16
	Dàn nóng		kg	45	57	45
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/đường hơi	ø mm	6.35 / 12.7	6.35 / 15.88	6.35 / 12.7
Độ dài đường ống			m	23		30
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/ 20		Tối đa 20/ 20
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	℃	-15~46*2		-15~46*2
		Sưởi	℃	-15~20		-15~20
Bộ lọc				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		Bộ lọc nhựa poly x 2 (có thể rửa được)
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-E5 (lắp theo máy) / Không dây: RCN-KIT3-E (tùy chọn)		Có dây: RC-EX1A, RC-E5, RCH-E3

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời 35˚CDB. Làm sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB, và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
*1 : Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.
*2 : Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời –5˚C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi. Độ ồn: 71VNP 42dB(A), 90VNP 54dB(A).
Lưu lượng gió: 71VNP 20m³/phút, 90VNP 29m³/phút.

Hệ thống điều khiển riêng biệt

Các loại điều khiển

	Dàn lạnh	Tên điều khiển
Điều khiển có dây	Áp dụng tất cả loại máy	RC-EX1A
		RC-E5
		RCH-E3

	Dàn lạnh	Tên điều khiển
Điều khiển không dây	FDT	RCN-T-36W-E
	FDTC	RCN-TC-24W-ER
	FDUM, FDU, FDF	RCN-KIT3-E
	FDEN	RCN-E1R

Bộ điều khiển có dây với chức năng định giờ hàng tuần (tùy chọn)

RC-E5

Loại RC-E5 có thể điều khiển truy cập mở rộng cho các dịch vụ sửa chữa, bảo trì. Các dữ liệu kỹ thuật được kết hợp sử dụng dễ dàng và được hiển thị trên màn hình LCD rõ ràng.

Chức năng tiêu chuẩn định giờ hàng tuần

RC-E5 được trang bị (chức năng tiêu chuẩn) một bộ định giờ hàng tuần, cho phép đăng ký cài đặt lịch trình vận hành trong một tuần. Người sử dụng có thể cài đặt 4 lần chạy/dừng cho máy trong một ngày (việc cài đặt nhiệt độ cũng có thể thực hiện được).

Vận hành bộ định giờ

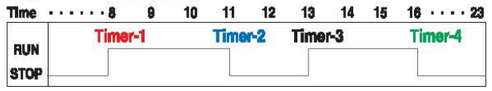

Đồng hồ đếm giờ vận hành giúp cho việc kiểm tra bảo trì

RC-E5 lưu trữ các dữ liệu vận hành khi có vấn đề hư hỏng xảy ra và lỗi được hiển thị trên màn hình LCD. Đồng thời cũng hiển thị tổng số giờ vận hành của thiết bị và máy nén tính từ lần hoạt động đầu tiên.

Nhiệt độ phòng được điều chỉnh bởi bộ cảm biến trên điều khiển

Cảm biến nhiệt độ được đặt ở phần trên bên trong của bộ điều khiển. Việc bố trí này làm cải thiện độ nhạy của cảm biến. Cho phép điều chỉnh nhiệt độ không khí được tốt hơn.

Phạm vi thay đổi nhiệt độ đã cài đặt

RC-E5 cho phép điều chỉnh dãy nhiệt độ cao hoặc thấp so với nhiệt độ của môi trường.
Thông qua việc điều chỉnh phạm vi nhiệt độ, có thể đảm bảo sự tiết kiệm năng lượng điều hòa không khí tránh làm lạnh hoặc sưởi ấm quá mức.

Phạm vi có thể thay đổi	
Trên mức	20~30°C(hiệu quả cho hoạt động sưởi)
Dưới mức	18~26°C(hiệu quả cho hoạt động không sưởi)

Bộ điều khiển có dây với chức năng đơn giản (tùy chọn)

RCH-E3

Thích hợp cho việc sử dụng đặc biệt trong các phòng khách sạn, các nút điều khiển được giới hạn ở mức tối thiểu cho các chức năng đơn giản như MỞ/TẮT máy, chế độ cài đặt nhiệt độ và tốc độ quạt. Bộ điều khiển này đơn giản và dễ sử dụng.

RCH-E3 không áp dụng cho chế độ hệ thống điều khiển cánh đảo riêng biệt và hệ thống cánh đảo.
Khi sử dụng RCH-E3, quạt sẽ chỉ được cài đặt ở 3 tốc độ (Cao-Trung bình-Thấp).

Điều khiển tới 16 dàn lạnh

Bộ điều khiển có thể điều khiển 16 dàn riêng biệt bằng cách nhấn nút AIR CON

Chức năng tự khởi động lại khi mất điện

Chức năng này cho phép máy điều hòa tự khởi động lại khi có điện lại sau khi bị mất điện hoặc bằng cách bật công tắc nguồn.

Bộ điều khiển không dây (tùy chọn)

Để sử dụng bộ điều khiển không dây, thực hiện đơn giản bằng cách lắp đặt bộ thu hồng ngoại vào góc trên mặt nạ máy.

RCN-T-36W-E,
RCN-TC-24W-ER

RCN-KIT3-E

RCN-E1R

Bộ điều khiển không dây không áp dụng cho chế độ hệ thống điều khiển cánh đảo riêng biệt và hệ thống cánh đảo.
Khi sử dụng bộ điều khiển không dây và RCH-E3, quạt sẽ chỉ được cài đặt ở 3 tốc độ (Cao-Trung bình-Thấp).

Nhiệt trở bán dẫn (tùy chọn)

SC-THB-E3

Trong trường hợp cảm biến trong các dàn lạnh hoặc trong các bộ điều khiển từ xa không thể cảm ứng đúng nhiệt độ phòng, hoặc bộ điều khiển từ xa riêng lẻ trong mỗi phòng không được yêu cầu, nhưng có yêu cầu cho cảm biến (khi có hệ thống điều khiển trung tâm), SC-THB-E3 được lắp đặt vào nơi thích hợp trong phòng.

BỘ ĐIỀU KHIỂN eco touch

Công nghệ màn hình cảm ứng LCD

Thân thiện với người sử dụng
- Màn hình LCD
- Giao diện đơn giản với 3 nút điều khiển

Khả năng hiển thị sắc nét
- Màn hình LCD lớn 3.8 inch
- Chức năng đèn nền
- Hiển thị đa ngôn ngữ (9 ngôn ngữ)

MỚI

RC-EX1A

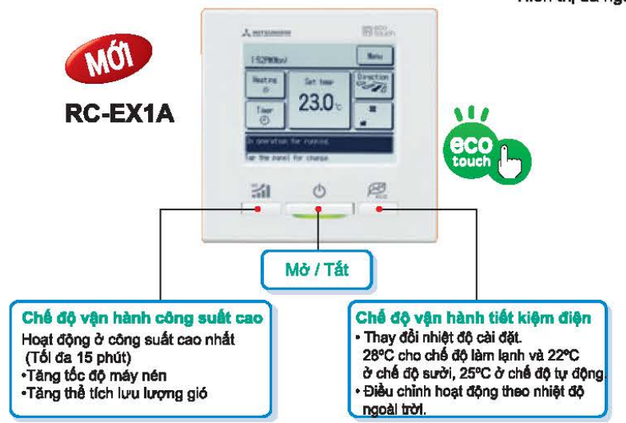

Cài đặt đơn giản chỉ bằng cách chạm nút

Vận hành cơ bản

Tất cả các cài đặt được hướng dẫn trên màn hình cảm ứng

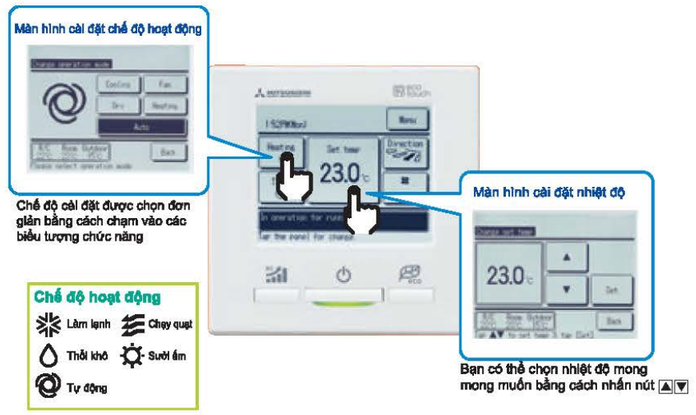

Các chức năng chính

Tiết kiệm năng lượng
- Hẹn giờ ngủ
- Hẹn giờ cao điểm
- Cài đặt nhiệt độ tự động setback
- Hẹn giờ hàng tuần
- Cài đặt BẬT/TẮT máy theo tiếng
- Cài đặt định giờ BẬT/TẮT máy

Thoải mái
- Điều khiển cánh đảo riêng biệt
- Chế độ làm lạnh nhanh
- Bật/Tắt thông gió bên ngoài
- Hoạt động làm ấm
- Tốc độ quạt tự động
- Biên độ cài đặt nhiệt độ từ 0.5°C

Tiện nghi
- Cài đặt độ tương phản màn hình LCD
- Cài đặt đèn nền
- Ký hiệu bộ lọc gió
- Âm thanh điều khiển trên màn hình
- Chế độ dàn nóng hoạt động êm
- Cài đặt định giờ mùa hè
- Chế độ vắng nhà
- Hiển thị nhiệt độ dàn lạnh và dàn nóng
- Chế độ sưởi dự phòng
- Hiển thị hoạt động giải đông
- Hiển thị chế độ tự động lạnh/ sưởi
- Hiển thị kiểu nhiệt độ °C/°F
- Cài đặt quyền kiểm soát chính
- Cài đặt tên phòng sử dụng

Bảo trì
- Hiển thị mã lỗi
- Hiển thị dữ liệu vận hành
- Hiển thị ngày bảo trì kế tiếp
- Kết nối USB (mini-B)

Hệ thống điều khiển SUPERLINK-II

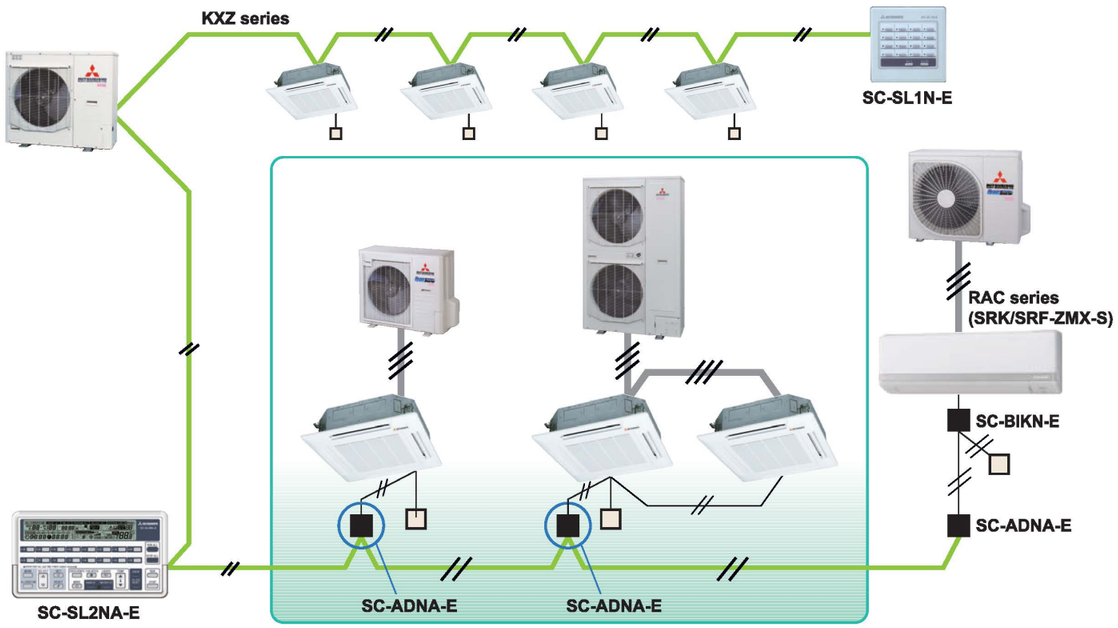

Hệ điều khiển trung tâm

SC-SL1N-E

Điều khiển chạy/dừng cho 16 dàn lạnh có thể thực hiện được riêng biệt cho từng dàn hoặc cho tất cả các dàn. Với việc vận hành đơn giản cho bộ điều khiển trung tâm này.

SC-SL2NA-E

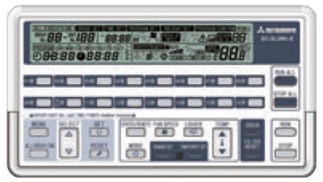

Có thể điều khiển trung tâm cho 64 dàn lạnh. Cho phép kết nối với bộ định giờ hàng tuần mà không phải sử dụng qua bất cứ giao diện nào.

SC-SL4-AE/BE

Dễ vận hành với màn hình màu LCD lớn và màn hình cảm ứng. Có thể điều khiển 128 dàn lạnh khi hệ thống SUPERLINK II được kết nối.

Điều khiển trung tâm PC windows

SC-WGWNB256-A/B*
SC-WGWNB-A/B

(SC-WGWNB256-B/SC-WGWNB-B
có chức năng tính điện năng tiêu thụ)

Sản xuất theo đơn đặt hàng

Trong trường hợp SC-WGWNB256-A/B, có tới 256 nhóm (một vài nhóm có thể điều khiển 2 dàn lạnh hoặc hơn và tổng số dàn lạnh là 256 dàn). Có thể kết nối với bộ điều khiển trung tâm thông qua Internet Explorer.

Bộ giao diện BMS

SC-BGWNA256-A/B*
SC-BGWNA-A/B
(BACnet gateway)

(SC-BGWNA256-B/BGWNA-B
có chức năng tính điện năng tiêu thụ)

Sản xuất theo đơn đặt hàng

Trong trường hợp SC-BGWNA256-A/B, có tới 256 nhóm (một vài nhóm có thể điều khiển 2 dàn lạnh hoặc hơn và tổng số dàn lạnh là 256 dàn). Có thể kết nối với bộ điều khiển trung tâm qua mạng quản lý tòa nhà BMS.

SC-LGWNA-A*
(LonWorks gateway)

Sản xuất theo đơn đặt hàng

Điều khiển tới 96 dàn lạnh (48 dàn lạnh x 2) được liên kết như một mạng mở. Kiểm soát tập trung thông qua LonWork)

BỘ CHUYỂN ĐỔI TÍN HIỆU SUPERLINK E BOARD (SC-ADNA-E)

Bộ chuyển đổi tín hiệu này được sử dụng khi điều khiển một cụm thiết bị (bằng bộ điều khiển có dây). Dùng để sử dụng kết nối mạng tùy chọn bộ điều khiển trung tâm (SC-SL1N-E, SC-SL2NA-E, ...).

(1) Các chức năng

(a) Chuyển tín hiệu cài đặt từ mạng tùy chọn đến các dàn lạnh.
(b) Chuyển trả lại các dữ liệu của dàn lạnh ưu tiên để trả lời một yêu cầu về dữ liệu từ mạng tùy chọn.
(c) Kiểm tra tình trạng lỗi của dàn lạnh được kết nối và chuyển mã kiểm tra tới mạng tùy chọn.
(d) Có thể điều khiển tối đa 16 dàn lạnh (nếu trong cùng một chế độ hoạt động).

(2) Sơ đồ kết nối mạch điện

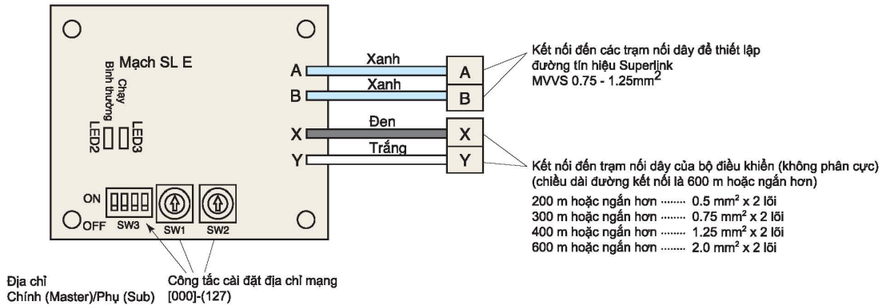

Kết nối cơ bản

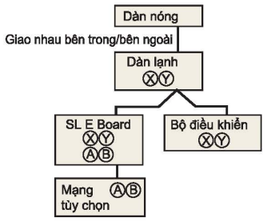

Hệ điều khiển tổ hợp bởi nhiều điều khiển. Hệ nhiều dàn hỗn hợp

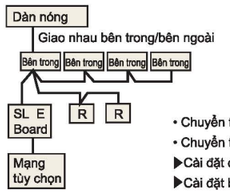

- Chuyển thông tin của máy chính (Master) đến mạng.
- Chuyển thông tin bất thường của máy phụ (Slave) về mạng.

▶Cài đặt các máy Chính/Phụ (Master/Slave) bằng công tắc trên bo mạch.
▶Cài đặt bộ điều khiển Chính/Phụ (Master/Slave) bằng công tắc trên bộ điều khiển.

Hệ điều khiển tổ hợp bởi nhiều điều khiển. Hệ nhiều dàn hỗn hợp

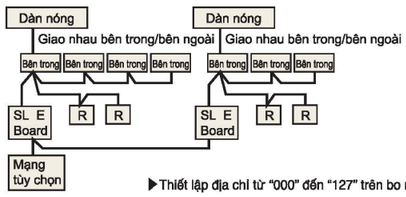

▶Thiết lập địa chỉ từ "000" đến "127" trên bo mạch SL E

Không có bộ điều khiển

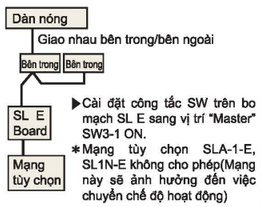

▶Cài đặt công tắc SW trên bo mạch SL E sang vị trí "Master" SW3-1 ON.
*Mạng tùy chọn SLA-1-E, SL1N-E không cho phép(Mạng này sẽ ảnh hưởng đến việc chuyển chế độ hoạt động)

Bộ không dây

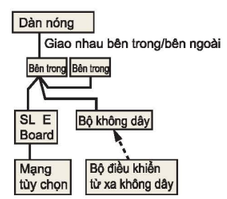

(3) Kích thước hộp kim loại (đơn vị: mm)

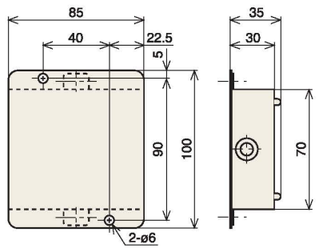

KÍCH THƯỚC NGOÀI - DÀN LẠNH

(Đơn vị: mm)

FDT40VF/ 50VF/ 60VF/ 71VF1

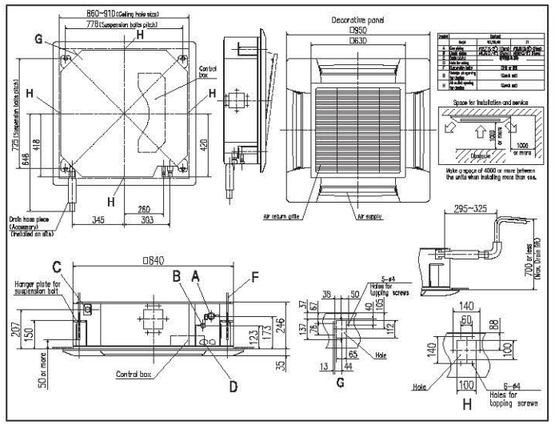

FDT100VF1/125VF/140VF

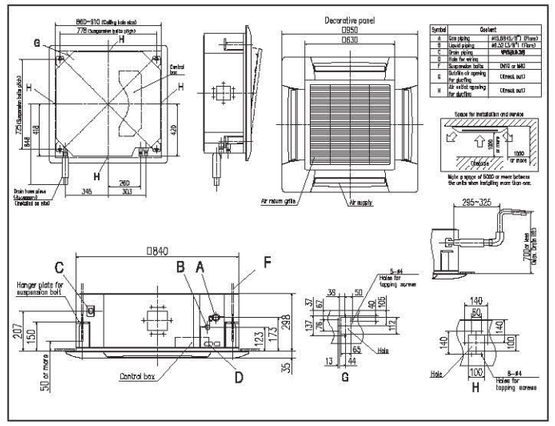

FDEN100VF1/125VF/140VF

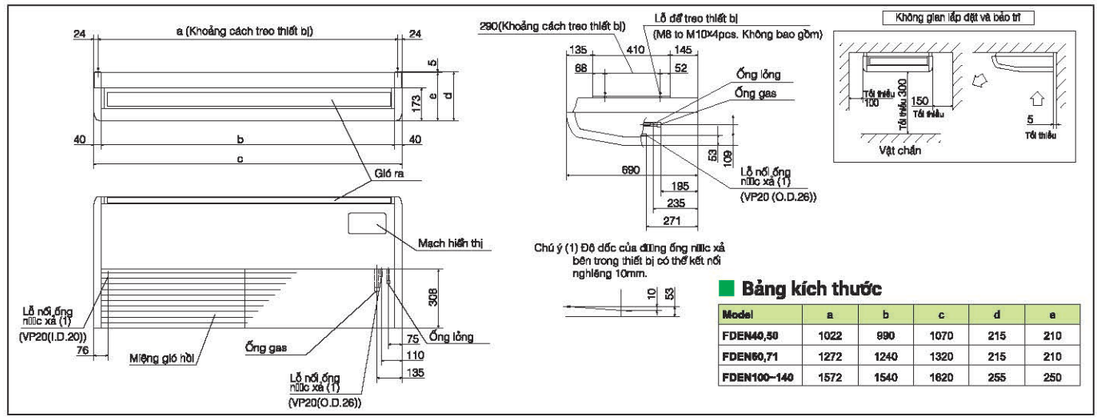

Bảng kích thước

Model	a	b	c	d	e
FDEN40,50	1022	990	1070	215	210
FDEN60,71	1272	1240	1320	215	210
FDEN100~140	1572	1540	1620	255	250

FDUM40VF/ FDUM50VF

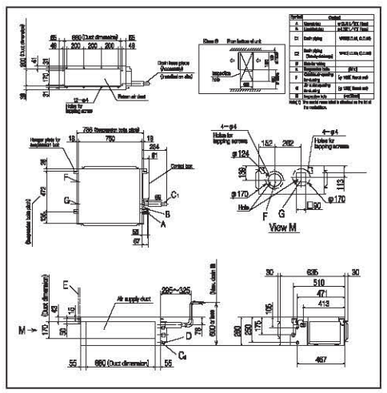

FDUM60VF/ 71VF1

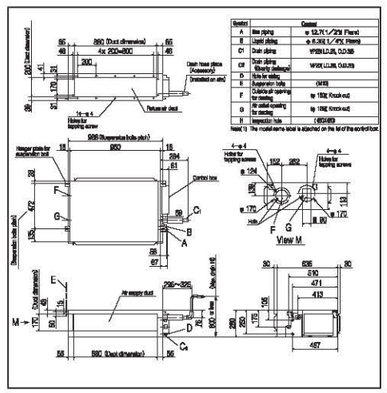

FDUM100VF1/125VF/140VF

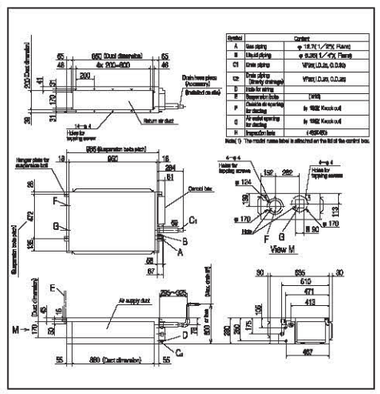

FDF71VD1/ 100VD1/ 125VD

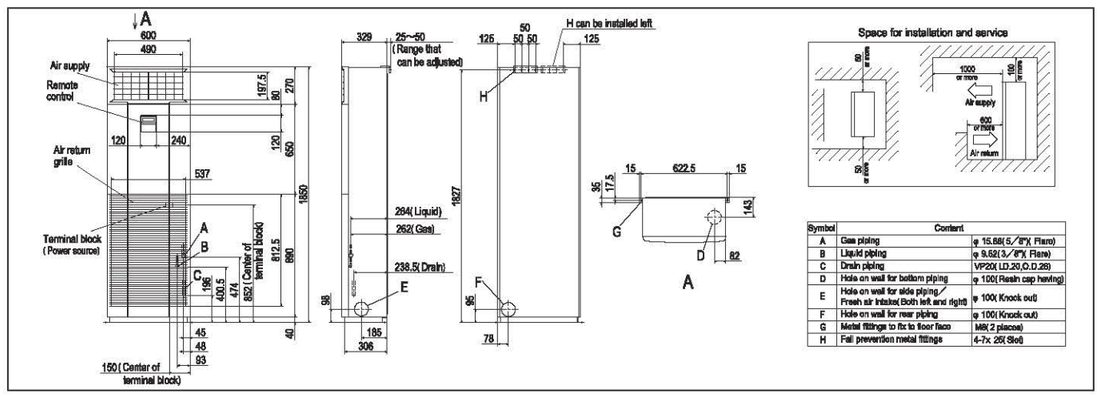

FDU71VF1

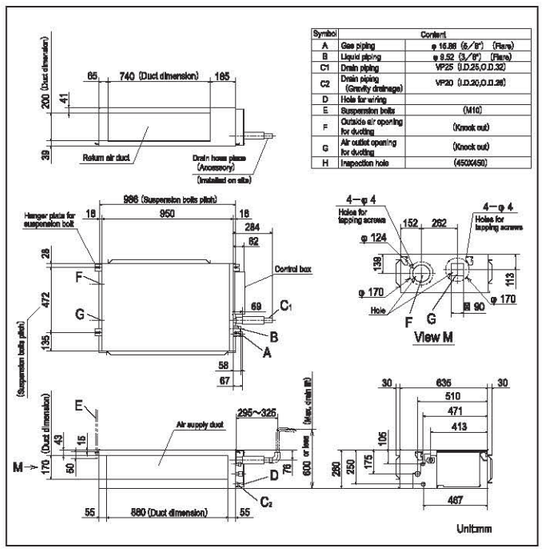

FDU100VF1/125VF/140VF

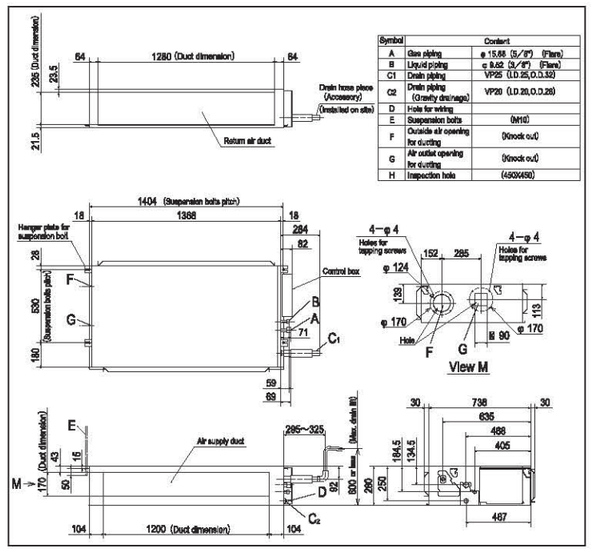

FDU200/250VG

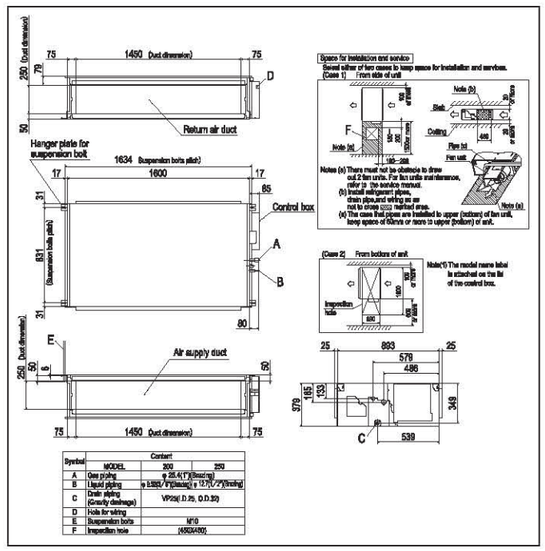

SRK71ZM-S

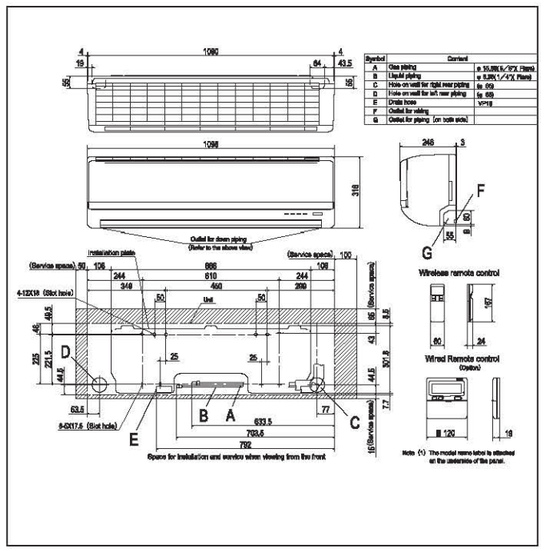

KÍCH THƯỚC NGOÀI - DÀN NÓNG

Đơn vị: mm

SRC25/35ZMX-S

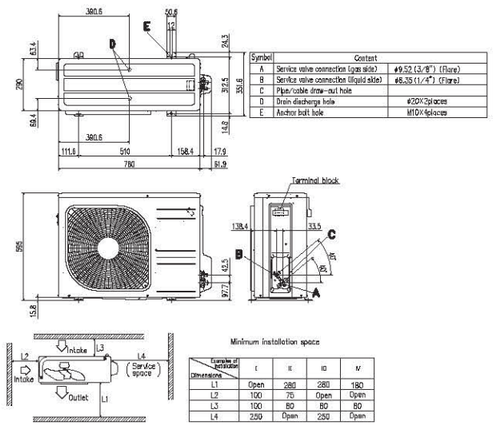

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	ø9.52 (3/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ø6.35 (1/4") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ø20X2places
E	Anchor bolt hole	M10X4places

Examples of installation / Dimensions	I	II	III	IV
L1	Open	280	280	180
L2	100	75	Open	Open
L3	100	80	80	80
L4	250	Open	250	Open

SRC40/50/60ZMX-S

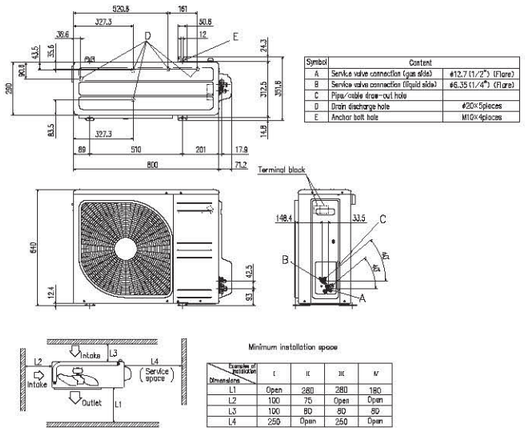

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	ø12.7 (1/2") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ø6.35 (1/4") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ø20X5places
E	Anchor bolt hole	M10X4places

Examples of installation / Dimensions	I	II	III	IV
L1	Open	280	280	180
L2	100	75	Open	Open
L3	100	80	80	80
L4	250	Open	250	Open

FDC71VNX

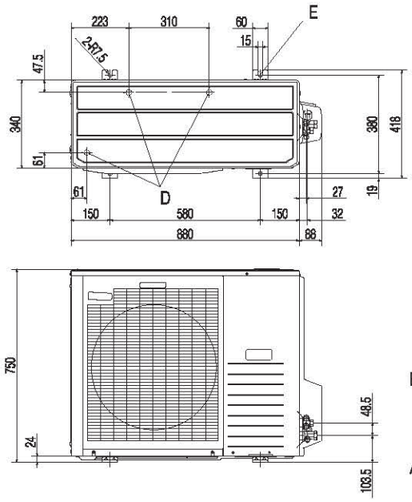

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	ø 15.88 (5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ø 9.52 (3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ø 20 x 5places
E	Anchor bolt hole	M10 x 4places

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more the 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	250	Open
L3	100	150	100
L4	250	250	250

FDC71VNP

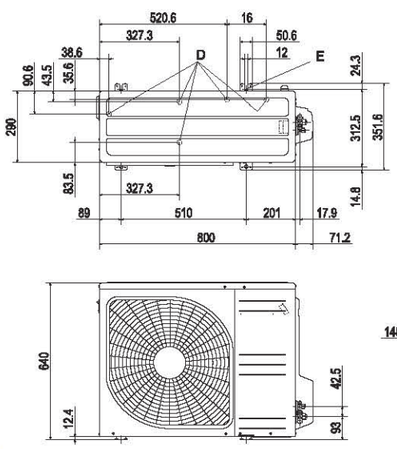

Symbol	Content	
A	Service valve connection(gas side)	ø 12.7(1/2")(Flare)
B	Service valve connection(liquid side)	ø 6.35(1/4")(Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ø 20x 5 places
E	Anchor bolt hole	M10x 4 places

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.

Examples of installation / Dimensions	I	II	III	IV
L1	Open	280	280	180
L2	100	75	Open	Open
L3	100	80	80	80
L4	250	Open	250	Open

FDC90VNP

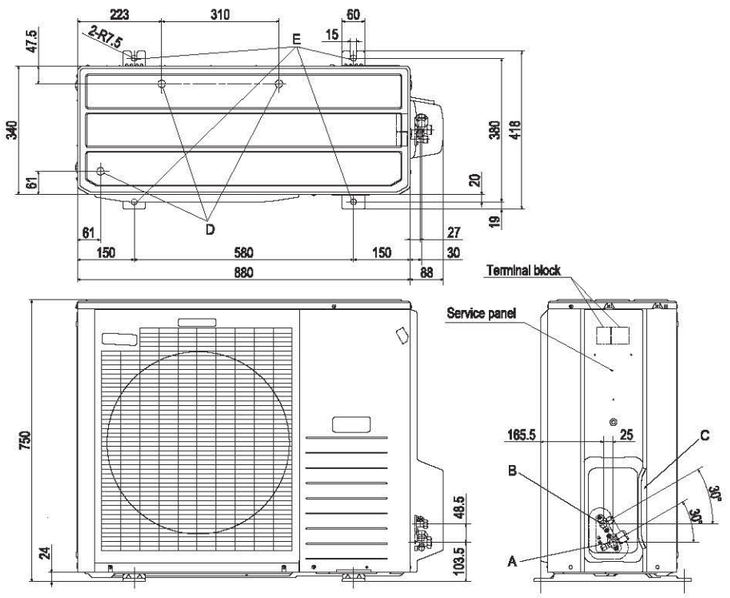

Note
(1) It must not be surrounded by walls on four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subjected to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the unit's height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.

Symbol	Content	
A	Service valve connection(gas side)	φ 15.88(5/8")(Flare)
B	Service valve connection(liquid side)	φ 9.52(3/8")(Flare)
C	Pipe,/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	φ 20 x 3 places
E	Anchor bolt hole	M10 x 4 places

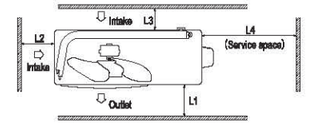

Minimum installation space

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	250	Open
L3	100	150	100
L4	250	250	250

FDC100VN, 125VN, 140VN
FDC100VS, 125VS, 140VS

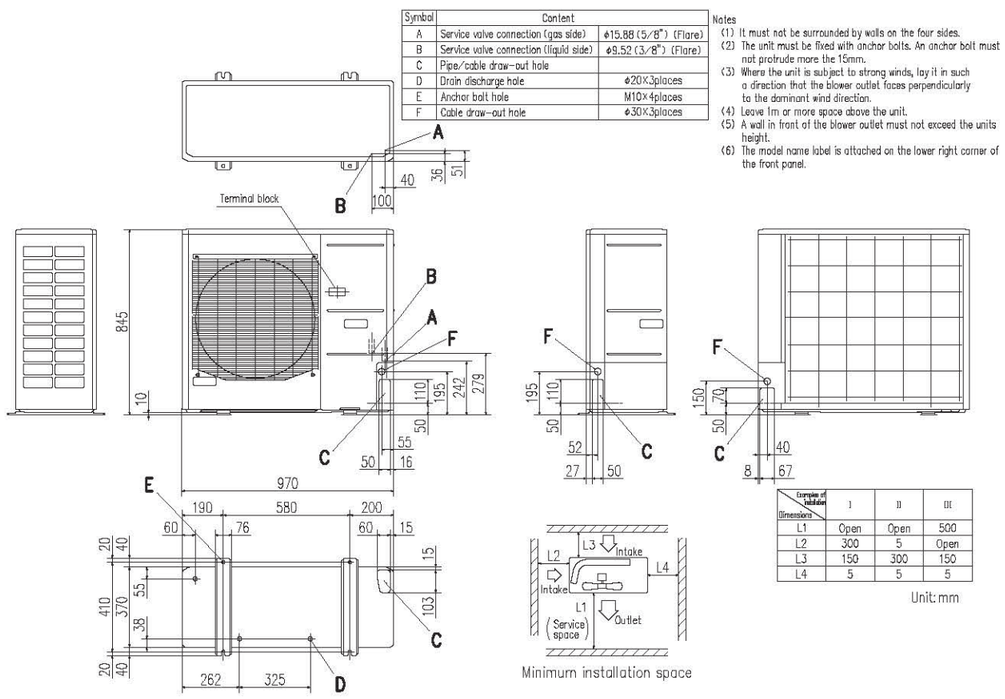

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	ø15.88 (5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ø9.52 (3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ø20X3places
E	Anchor bolt hole	M10X4places
F	Cable draw-out hole	ø30X3places

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more the 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	5	Open
L3	150	300	150
L4	5	5	5

KÍCH THƯỚC NGOÀI - DÀN NÓNG

FDC200VSA

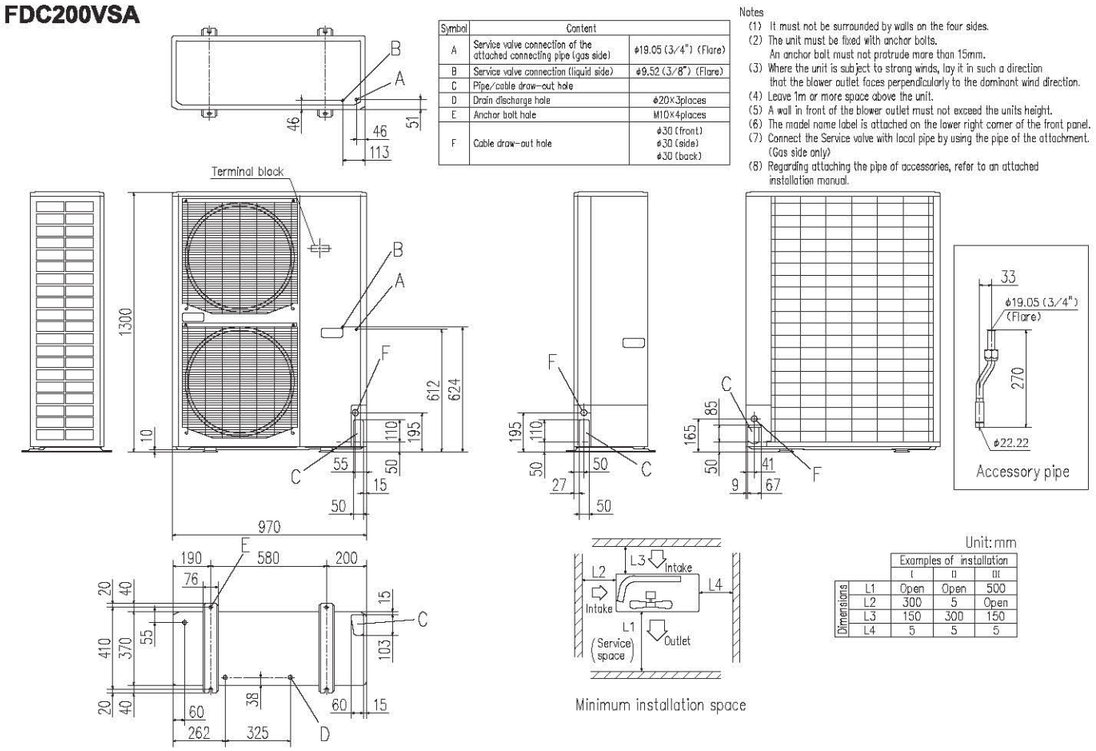

Symbol	Content	
A	Service valve connection of the attached connecting pipe (gas side)	ϕ19.05 (3/4") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ9.52 (3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ϕ20×3places
E	Anchor bolt hole	M10×4places
F	Cable draw-out hole	ϕ30 (front) ϕ30 (side) ϕ30 (back)

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts.
An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.
(7) Connect the Service valve with local pipe by using the pipe of the attachment. (Gas side only)
(8) Regarding attaching the pipe of accessories, refer to an attached installation manual.

Dimensions	Examples of installation		
	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	5	Open
L3	150	300	150
L4	5	5	5

FDC250VSA

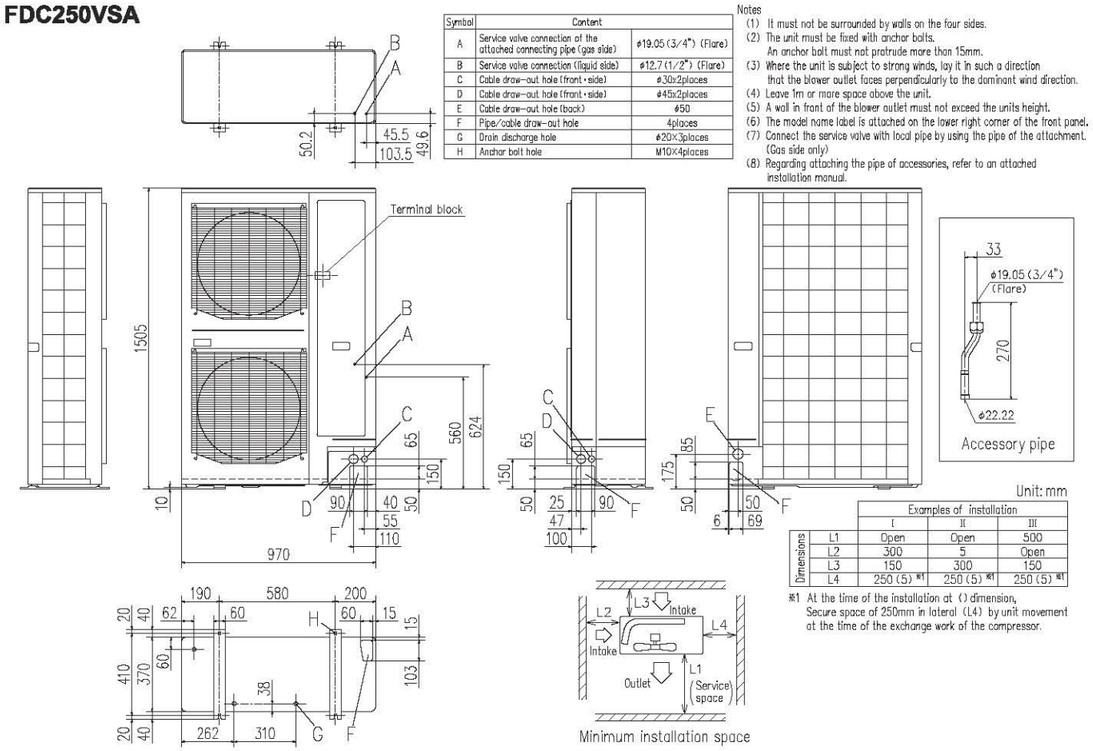

Symbol	Content	
A	Service valve connection of the attached connecting pipe (gas side)	ϕ19.05 (3/4") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ12.7 (1/2") (Flare)
C	Cable draw-out hole (front・side)	ϕ30×2places
D	Cable draw-out hole (front・side)	ϕ45×2places
E	Cable draw-out hole (back)	ϕ50
F	Pipe/cable draw-out hole	4places
G	Drain discharge hole	ϕ20×3places
H	Anchor bolt hole	M10×4places

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts.
An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.
(7) Connect the service valve with local pipe by using the pipe of the attachment. (Gas side only)
(8) Regarding attaching the pipe of accessories, refer to an attached installation manual.

Dimensions	Examples of installation		
	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	5	Open
L3	150	300	150
L4	250 (5) ※1	250 (5) ※1	250 (5) ※1

※1 At the time of the installation at ( ) dimension, Secure space of 250mm in lateral (L4) by unit movement at the time of the exchange work of the compressor.

HỆ THỐNG TRẠM BẢO HÀNH

STT	KHU VỰC	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI	
			Cố định	Di động
HỆ THỐNG TRẠM BẢO HÀNH MIỀN BẮC				
1	BẮC GIANG	Số 02 Đường Nguyễn Gia Thiều, Điện Cơ Việt Đức, Bắc Giang	0240 3824714	0904 769030
2	BẮC KẠN	24A-24B Nguyễn Văn Thoát, Tổ 5, Phường Phùng Chí Kiên	0281 3870299	0913 953819
3	BẮC NINH	30 Đường Nguyễn Trãi, Phường Ninh Xá, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	0241 3826267	0912 156017
4	CAO BẰNG	Số 4, Phố Thầu, Phường Hiệp Giang, TP. Cao Bằng	0263 853066	0915 027120
5	HÀ GIANG	Số 53, Tổ 1, Phường Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang	0219 3863535	0917 338299
6	HÀ NAM	Quốc Lộ 1A Tổ 1 Minh Khai, Phủ Lý, Hà Nam	0351 3846232	0942 435228
7	HÀ TĨNH	Số 47 Đường Hà Tôn Mục,TP Hà Tĩnh	0983 234755	0985 713497
8	HẢI DƯƠNG	85 Phạm Hồng Thái, TP Hải Dương	0323 3852051	0903 260371
9	HẢI PHÒNG	314 Đại Lộ Tôn Đức Thắng, TP. Hải Phòng	0313 601693	0985 643 639
10	HOÀ BÌNH	Tổ 3, Phường Thái Bình,TP. Hòa Bình	0218 3891669	0986 587075
11	HƯNG YÊN	09 Phạm Bạch Hổ, Phường Lam Sơn, Hưng Yên	0321 3863458	0912 123358
12	LẠNG SƠN	344 Bà Triệu, TP. Lạng Sơn	0253 871924	0936 815557
13	LÀO CAI	017 Trần Đăng Ninh, Phường Cốc Lếu, TP Lào Cai	0203 820202	0983 026076
14	NAM ĐỊNH	114 Nguyễn Bính, Phường Trần Quang Khải, TP. Nam Định	0350 3848824	0903 267558
15	NGHỆ AN	Số 7 ngõ A2 Đường Hermann, TP. Vinh, Nghệ an	0383 830034	0913 567411
16	NINH BÌNH	Số 76 Hải Thượng Lãn Ông, Ninh Bình	0303 875340	0916 866758
17	PHÚ THỌ	1646 Hùng Vương, TP. Việt Trì	0210 3847613	0904 047613
18	QUẢNG BÌNH	Đường Lý Thánh Tông, Lộc Ninh, TP. Đồng Hới	0523 852840	0944 853840
19	QUẢNG NINH 1	Số 329 Đường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh	0333 629596	0904 231472
20	QUẢNG NINH 2	331 Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh	0333 660004	0912 036192
21	QUẢNG NINH 3	179 Trần Phú, Phường Cẩm Tây, Cẩm Phả, Quảng Ninh	0333 863534	0913 382029
22	QUẢNG TRỊ	32 Nguyễn Trãi, TP. Đông Hà, Quảng Trị	0533 553636	0942 302555
23	SƠN LA	Số 255 Chu Văn Thịnh, TP. Sơn La	0223 856485	0912 164612
24	XUÂN MAI	54 tổ 5 Khu Xuân Hà, Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội	0433 720671	0904 888565
25	THÁI BÌNH	15B Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Thái Bình	0363 833043	0983 844339
26	THÁI NGUYÊN	Số 16 Cách Mạng Tháng 8, TP. Thái Nguyên	0280 3854003	0913 068685
27	THANH HÓA	327 Nguyễn Trãi, Phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa	0373 588889	0982 751936
28	TUYÊN QUANG	Tổ 29, Đường Bình Thuận, Phường Tân Quang, Thị xã Tuyên Quang	0273 815800	0948 946888
29	VĨNH PHÚC	58 Trần Quốc Tuấn, Phường Ngô Quyền, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	0211 3861947	0913 566922
30	YÊN BÁI	Số 983, Đường Điện Biên, TP. Yên Bái	0293 853849	0912 258789
HỆ THỐNG TRẠM BẢO HÀNH MIỀN NAM				
1	AN GIANG 1	107 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên	0763 841984	0913 971044
2	AN GIANG 2	9/9 Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên	0763 945 567	0918 310918
3	AN GIANG 3	398 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, TP.Long Xuyên	0763 944111	0123 4535484
4	BẠC LIÊU	C7, Trung Tâm TM Bạc Liêu, Phường 3, Bạc Liêu	0781 3822789	0946 933462
5	BẾN TRE	52B Đại Lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, TP. Bến Tre	0753 575456	0913 101937
6	BÌNH DƯƠNG 1	561/22 Đại lộ Bình Dương, Khóm 1, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một	0650 3811888	0906 820810
7	BÌNH DƯƠNG 2	55/8 Ngô Chí Quốc, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một	0650 3827918	0919 747795
8	BÌNH PHƯỚC	278 Phú Riềng Đỏ, Thị xã Đồng Xoài, Bình Phước	0651 3879188	0918 196596
9	BÌNH THUẬN	53 Phạm Ngọc Thạch, TP. Phan Thiết	0623 831999	0913 672305
10	CÀ MAU	484 Nguyễn Trãi, Khóm 4, Phường 9, TP. Cà Mau	0780 3834049	0918 246599
11	CẦN THƠ	173 Đường 30/4, TP. Cần Thơ	0710 3782117	0913 826179
12	ĐÀ NẴNG	51 Trần Phú, TP. Đà Nẵng	0511 3810162	0983 404898
13	ĐẮK NÔNG	Tổ 6, P. Nghĩa Phú, Thị xã Gia Nghĩa, Đak Nông	0501 2546195	0913 489789
14	DAKLAK	13 Bà Triệu, TP. Buôn Mê Thuột	0500 3851399	0913 493698
15	ĐỒNG NAI	5/1A Đồng Khởi, Khu Phố 2, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa	0613 998399	0907 675767
16	ĐỒNG THÁP	94 Lê Quý Đôn, Phường 1, Thị xã Cao Lãnh, Đồng Tháp	0673 851575	0903 617837
17	GIA LAI	171 Phan Đình Phùng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai	0593 821202	0913 421273
18	TP. HỒ CHÍ MINH	319 Cộng Hòa, Phường13, Quận Tân Bình	0838 115877	0917 111113
19	HUẾ	59 Xuân 68, Phường Thuận Thành, TP. Huế	0543 531014	0913 479139
20	KIÊN GIANG	50 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, TP. Rạch Giá	0776 579763	0916 877697
21	KON TUM	215 Phan Chu Trinh, Kon Tum	0603 861171	0905 120790
22	LONG AN	127 Quốc Lộ 1A, Phường 2, TP. Tân An, Long An	0723 663678	0909 843737
23	NHA TRANG	53A Quang Trung, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	0583 525817	0903 585234
24	NINH THUẬN	441 Thống Nhất, TP. Phan Rang, Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	0683 833088	0913 133185
25	PHÚ QUỐC	211 Nguyễn Trung Trực, Khu Phố 5, Thị Trấn Dương Đông, Phú Quốc	0773 995794	0906 935581
26	PHÚ YÊN	41 Nguyễn Công Trứ, Tuy Hòa, Phú Yên	0573 824723	0913 458790
27	QUẢNG NAM	54 Tiểu La, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	0510 3851732	0913 498131
28	QUẢNG NGÃI	371 Đại Lộ Hùng Vương, TP. Quãng Ngãi	0553 711600	0914 101157
29	QUY NHƠN	50B Đống Đa, TP. Qui Nhơn, Bình Định	0563 816540	0914 100262
30	SÓC TRĂNG	130 Trương Công Định, Phường 2, Sóc Trăng	0793 613771	0913 151502
31	TÂY NINH	D22/5A Âu Cơ, Hiệp Tân, Hòa Thành, Tây Ninh	0663 622760	0908 268042
32	TIỀN GIANG 1	22 Lê Văn Duyệt, Phường 1, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang	0733 872211	0906 330737
33	TIỀN GIANG 2	16A1 Trung Lập, Trung An, TP. Mỹ Tho	-	0913 791994
34	TRÀ VINH	449 Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, Trà Vinh	0743 851114	0913 188214
35	VĨNH LONG	39/2B Trần Phú, Khóm 3, Phường 4, Vĩnh Long	0703 830126	0913 673312
36	VŨNG TÀU 1	215/5 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thắng Tam, TP.Vũng Tàu	0643 834224	0933 733783
37	VŨNG TÀU 2	111 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP. Vũng Tàu	0643 852947	0937 954047